

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 68

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM

Logo of Tập đoàn Dầu Khí Quốc gia Việt Nam

SỔ
CỔ
KẾ
E1
/11
/0/

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM

18 Láng Hạ, Quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVN") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của PVN và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam" hay "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng PVN trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông Lê Mạnh Hùng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2024) Thành viên (đến ngày 31 tháng 12 năm 2023)
Ông Hoàng Quốc Vương	Chủ tịch (nghỉ hưu ngày 01 tháng 01 năm 2024)
Ông Lê Ngọc Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2024)
Ông Bùi Minh Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Mậu	Thành viên
Ông Trần Bình Minh	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2023)
Ông Phạm Xuân Cảnh	Thành viên (nghỉ hưu ngày 01 tháng 01 năm 2024)
Ông Nguyễn Hùng Dũng	Thành viên (nghỉ hưu ngày 12 tháng 5 năm 2023)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Lê Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2024) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 17 tháng 3 năm 2024)
Ông Lê Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 12 năm 2023)
Ông Đỗ Chí Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Huyền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Mạnh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Tử Giang	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2023)
Ông Phạm Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2023)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ông Đặng Minh Phong	Kế toán trưởng
---------------------	----------------

2024
G T
HH
TOÁ
IT
NAI
L-TP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc PVN có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc PVN được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc PVN chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc PVN cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc PVN xác nhận rằng PVN đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc PVN, 



Dương Mạnh Sơn
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2024

Số: 0969 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 kèm theo của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVN") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 09 tháng 4 năm 2024, từ trang 06 đến trang 68 (gọi tắt là "Báo cáo tài chính hợp nhất") bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc PVN

Ban Tổng Giám đốc PVN chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc PVN xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc PVN cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Như trình bày tại Thuyết minh số 1 Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn đang hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (PVcomBank - Công ty con của PVN) với tổng tài sản là 221.017.826 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 233.771.140 triệu VND), nợ phải trả là 210.260.863 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 223.138.272 triệu VND), doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ là 17.447.803 triệu VND (năm 2022: 14.505.370 triệu VND), tổng lợi nhuận kế toán trước thuế là 109.303 triệu VND (năm 2022: 102.186 triệu VND). PVcomBank đang trong quá trình xử lý tài chính và áp dụng các chính sách kế toán riêng theo phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của PVcomBank đến năm 2025, tầm nhìn 2030 (“Phương án cơ cấu lại”). Phương án cơ cấu lại này đã được cập nhật bổ sung trong năm 2023 và đang được tiếp tục đệ trình các cấp có thẩm quyền. Các thông tin hiện tại chưa cung cấp được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để xác định ảnh hưởng của vấn đề này đến số liệu tài chính của PVcomBank được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.
2. Như trình bày tại Thuyết minh số 1 Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP - Công ty con của PVN) đang ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Petromacareo (“Petromacareo”) theo giá gốc và dự phòng tổn thất khoản đầu tư tương ứng với số tiền lần lượt là 1.583.176 triệu VND và 1.583.176 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.583.176 triệu VND và 418.780 triệu VND). Cơ sở trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này là báo cáo tài chính của Petromacareo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, do đó, chưa cung cấp được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư này.
3. Như trình bày tại Thuyết minh số 1 Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn đang hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của 03 công ty con: Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly), Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (DQS) và Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PetroCons) với tổng tài sản là 15.480.037 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 16.212.275 triệu VND), tổng nợ phải trả là 20.361.459 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 21.680.016 triệu VND) và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế là 601.020 triệu VND (tổng lỗ kế toán trước thuế năm 2022: 793.111 triệu VND). Báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty con này được lập theo nguyên tắc giá gốc. Tính đến thời điểm này, DQS, VNPoly và PetroCons đang tiếp tục làm việc với các bên hữu quan nhằm đưa ra các đánh giá về giá trị của tài sản và nợ phải trả tại các đơn vị này. Các thông tin hiện tại chưa cung cấp được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị của tài sản, nợ phải trả và kết quả hoạt động kinh doanh trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của các công ty con này.

Chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh có thể có do ảnh hưởng các các vấn đề nêu trên đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên cơ sở tương tự đối với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn năm trước.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.


Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 37 và 38 Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có một số khoản công nợ tiềm tàng liên quan đến hoạt động đầu khí trong và ngoài nước, thỏa thuận hợp đồng đang làm việc với bên liên quan, vấn đề tranh chấp chưa được giải quyết và việc xử lý kết luận của các cấp có thẩm quyền về một số dự án đầu tư xây dựng có vốn góp của các công ty trong Tập đoàn.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2023-001-1



Đào Đức Anh Dũng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4202-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 09 tháng 4 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		548.127.070	515.550.817
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	85.930.826	100.100.907
1. Tiền	111		46.797.358	44.018.461
2. Các khoản tương đương tiền	112		39.133.468	56.082.446
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	269.325.259	217.069.707
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7.694.291	11.450.112
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(31.572)	(86.518)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		261.662.540	205.706.113
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		138.932.153	151.755.079
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	70.378.031	56.930.673
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.604.643	4.807.522
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		59.501	28.288
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	30.560.697	52.926.771
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	45.267.681	48.151.792
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11.971.962)	(11.123.265)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		33.562	33.298
IV. Hàng tồn kho	140	11	34.712.447	36.497.343
1. Hàng tồn kho	141		35.262.272	37.259.934
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(549.825)	(762.591)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.226.385	10.127.781
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	1.067.127	1.010.477
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.896.270	4.741.904
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	1.062.459	1.007.860
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	18	11.200.529	3.367.540

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		462.933.840	471.985.996
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		111.379.418	96.614.100
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25.322	19.718
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	636.174	622.807
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	80.771.344	69.161.039
4. Phải thu dài hạn khác	216	9	31.668.111	27.510.796
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.721.533)	(700.260)
II. Tài sản cố định	220		170.368.024	142.536.628
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	166.156.494	138.497.342
- Nguyên giá	222		366.469.498	317.813.940
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(200.313.004)	(179.316.598)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		7.970	5.239
- Nguyên giá	225		9.520	5.847
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.550)	(608)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	4.203.560	4.034.047
- Nguyên giá	228		7.057.674	6.683.253
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.854.114)	(2.649.206)
III. Bất động sản đầu tư	230		566.031	591.754
- Nguyên giá	231		826.443	837.318
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(260.412)	(245.564)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		31.829.943	63.327.389
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		2.211	2.797
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	31.827.732	63.324.592
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	35.417.552	36.051.138
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		29.034.021	26.788.393
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.246.637	2.014.482
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.103.773)	(1.111.971)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6.240.667	8.360.234
VI. Tài sản dài hạn khác	260		113.372.872	132.864.987
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	47.659.084	52.328.980
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		777.414	899.294
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		788.346	868.689
4. Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí	264	16	23.811.158	33.030.763
5. Chi phí phát triển mỏ	265	17	9.446.923	8.446.948
6. Tài sản dài hạn khác	268	18	30.889.287	36.348.246
7. Lợi thế thương mại	269		660	942.067
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.011.060.910	987.536.813

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		479.011.856	465.003.788
I. Nợ ngắn hạn	310		300.742.069	308.262.910
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	41.930.995	40.771.662
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	2.369.880	1.851.746
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	8.189.365	15.272.401
4. Phải trả người lao động	314		3.356.713	2.861.234
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	34.488.832	26.325.090
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		212.951	17.761
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		91.559	395.616
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	24.727.048	24.711.677
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	181.335.195	192.963.054
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	1.331.232	1.348.864
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.852.627	2.257.204
12. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323		(144.328)	(513.399)
II. Nợ dài hạn	330		178.269.787	156.740.878
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	22	964.628	839.143
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	26	1.203.234	1.243.151
3. Phải trả dài hạn khác	337	23	78.777.083	69.646.318
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	81.132.011	68.391.066
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		6.113.585	6.082.329
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	6.848.022	6.947.671
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.231.224	3.591.200

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		532.049.054	522.533.025
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	531.927.786	522.372.604
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		281.500.000	281.500.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		16.946.908	16.795.740
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(354.809)	(354.809)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(3.915.555)	(3.099.212)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		142.176.742	135.091.299
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	419		7.406	7.403
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.214.615	1.078.000
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.229.579	38.966.886
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		11.213.558	(3.890.257)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		30.016.021	42.857.143
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		602.319	602.319
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		52.520.581	51.784.978
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		121.268	160.421
1. Nguồn kinh phí	431		51.239	73.507
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		70.029	86.914
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.011.060.910	987.536.813

Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng kiêm

Người lập biểu

Trưởng ban Tài chính Kế toán



Đương Mạnh Sơn

Đặng Minh Phong

Nguyễn Ngọc Kiều Dung

Ngày 09 tháng 4 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	517.514.724	559.960.059
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	603.801	589.191
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		516.910.923	559.370.868
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	457.689.669	466.414.674
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		59.221.254	92.956.194
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	26.902.287	18.964.513
7. Chi phí tài chính	22	31	9.173.166	7.808.296
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.150.990	2.996.818
8. Phần lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	5	(1.644.290)	(7.879.175)
9. Chi phí bán hàng	25	32	7.120.020	6.633.463
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	14.611.379	13.971.584
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		53.574.686	75.628.189
12. Thu nhập khác	31	33	6.623.946	1.324.532
13. Chi phí khác	32	34	3.809.579	854.972
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.814.367	469.560
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		56.389.053	76.097.749
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	15.966.367	18.671.760
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		144.237	984.689
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		40.278.449	56.441.300
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		36.401.937	48.970.177
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.876.512	7.471.123

Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng kiêm

Người lập biểu

Trưởng ban Tài chính Kế toán



Dương Mạnh Sơn

Đặng Minh Phong

Nguyễn Ngọc Kiều Dung

Ngày 09 tháng 4 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	56.389.053	76.097.749
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	02	22.531.463	17.026.921
- Phân bổ chi phí các lô dầu khí		9.831.820	9.190.810
- Các khoản dự phòng	03	2.506.931	3.705.701
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(293.964)	89.379
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(12.619.067)	(3.104.759)
- Chi phí lãi vay	06	4.150.990	2.996.818
- Phân bổ chi phí các dự án không thành công và quyết toán chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí		33.423	365.971
- (Lãi) tiền dầu		(4.738.710)	(5.466.871)
- Các khoản điều chỉnh khác	07	390.092	639.185
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	78.182.031	101.540.904
Tăng các khoản phải thu	09	(3.636.445)	(57.750.872)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	2.078.591	(9.510.177)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(11.682.731)	44.953.308
Tăng chi phí trả trước	12	(1.125.892)	(234.517)
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	3.755.821	1.299.370
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.082.254)	(2.425.408)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.939.095)	(18.808.961)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	20.288.942	9.968.134
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.293.191)	(9.862.546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	60.545.777	59.169.235
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15.455.072)	(9.196.760)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	401.876	551.639
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(191.954.165)	(171.011.023)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	140.213.464	151.619.724
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(106.318)	(45.310)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	33.139	22.330
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.209.992	11.474.888
8. Đầu tư thăm dò và phát triển dầu khí		(14.576.833)	(12.795.112)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(69.233.917)	(29.379.624)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	139.545	118.346
2. Tiền thu từ đi vay	33	61.884.383	47.040.589
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(46.494.148)	(53.178.485)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.232)	(840)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.009.489)	(3.581.407)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(5.481.941)</i>	<i>(9.601.797)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(14.170.081)	20.187.814
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	100.100.907	79.913.093
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	<u>85.930.826</u>	<u>100.100.907</u>

Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng kiêm
Trưởng ban Tài chính Kế toán

Người lập biểu



Dương Mạnh Sơn

Đặng Minh Phong

Nguyễn Ngọc Kiều Dung

Ngày 09 tháng 4 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được hình thành trên cơ sở tổ chức lại Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam và các đơn vị thành viên theo Quyết định số 198/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVN") là công ty Nhà nước, có tư cách pháp nhân, được thành lập theo Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 18 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 924/QĐ-TTg chuyển đổi Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010 với mức vốn điều lệ là 281.500.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của PVN bao gồm:

- Nghiên cứu, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến, tàng trữ dầu khí, khí hòa tan, thực hiện dịch vụ về dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ khai thác dầu thô, khí, các sản phẩm dầu, khí và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị dầu khí, sản phẩm dầu khí, hóa dầu;
- Kinh doanh phân phối các sản phẩm dầu, khí, các nguyên liệu hóa phẩm dầu, khí;
- Khảo sát, thiết kế, xây dựng, khai thác, sửa chữa các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, thiết kế các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư, sản xuất, chế biến, kinh doanh nhiên liệu sinh học;
- Đầu tư, sản xuất kinh doanh điện và phân bón;
- Đầu tư khai thác than và các loại khoáng sản tại nước ngoài, ký kết hợp đồng nhập khẩu, cung ứng than; hợp tác khai thác và kinh doanh than trong nước, vận chuyển và tàng trữ than;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và chế biến các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Đầu tư sản xuất và kinh doanh năng lượng tái tạo.

Các ngành, nghề, hoạt động có liên quan đến ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính bao gồm:

- Hoạt động tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm;
- Đào tạo, cung ứng nhân lực dầu khí, xuất khẩu lao động;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch, văn phòng giao dịch;
- Triển khai, phát triển các dự án năng lượng sạch, "cơ chế phát triển sạch (CDM)";
- Đầu tư, khai thác phát triển cảng, kinh doanh vận tải biển, vận tải đường thủy, đường không và đường bộ, đại lý tàu biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Tập đoàn

a) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm:

- Trung tâm ứng cứu sự cố tràn dầu khu vực miền Nam;
- Trường Cao đẳng Dầu khí;
- Trường Đại học Dầu khí Việt Nam;
- Viện Dầu khí Việt Nam;
- Ban quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất;
- Ban quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn;
- Ban quản lý Dự án Xây dựng Trường đại học Dầu khí;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2;
- Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn;
- Chi nhánh Phát điện Dầu khí ("PVPGB"). (*)

(*) Chi nhánh Phát điện Dầu khí ("PVPGB") được thành lập theo Quyết định số 2647/QĐ-DKVN ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng Thành viên PVN và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Chức năng của PVPGB là thay mặt PVN tổ chức quản lý tài sản, khai thác, vận hành và bảo dưỡng sửa chữa các nhà máy điện theo phân cấp và ủy quyền của PVN.

Theo Quyết định số 4201/QĐ-DKVN ngày 27 tháng 06 năm 2023 của Hội đồng Thành viên PVN, PVN đã thực hiện điều chuyển, bàn giao tài sản, nguồn vốn, nhân sự, quyền lợi, nghĩa vụ pháp lý, hợp đồng kinh tế và các tài liệu liên quan đến hoạt động vận hành sản xuất kinh doanh của Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 và Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 từ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 và Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 sang Chi nhánh Phát điện Dầu khí ("PVPGB") kể từ thời điểm 0h00 phút ngày 01 tháng 7 năm 2023.

b) Thông tin chi tiết về các công ty con của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Việt Nam	100,00%	100,00%	Tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	(i) Việt Nam	100,00%	100,00%	Đóng tàu
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Việt Nam	95,76%	95,76%	Chế biến, kinh doanh và vận chuyển khí
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Việt Nam	92,13%	92,13%	Lọc hóa dầu
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	(ii) Việt Nam	89,49%	99,99%	Hóa dầu và xơ sợi
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	Việt Nam	80,52%	80,52%	Kinh doanh và chế biến xăng dầu
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Việt Nam	79,94%	79,94%	Sản xuất, kinh doanh điện

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Việt Nam	75,56%	75,56%	Sản xuất và kinh doanh phân đạm
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Việt Nam	59,58%	59,59%	Sản xuất và kinh doanh phân đạm
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (iii)	Việt Nam	54,47%	54,47%	Xây dựng
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Việt Nam	53,11%	55,05%	Vận tải
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (iv)	Việt Nam	52,00%	52,04%	Ngân hàng
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	51,49%	51,59%	Dịch vụ kỹ thuật, xây dựng
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Việt Nam	50,57%	50,74%	Dịch vụ khoan
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần (v)	Việt Nam	41,00%	41,00%	Giám định thương mại, giám định hàng hóa, sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch (vi)	Việt Nam	0,00%	0,00%	

- (i) Trên cơ sở Quyết định số 926/2010/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - Vinashin (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - SBIC), Tập đoàn đã hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (DQS - công ty con được bàn giao từ SBIC) với giá trị tổng tài sản và tài sản thuần tại ngày nhận bàn giao 01 tháng 7 năm 2010 lần lượt là 6.996.605 triệu VND và (1.044.543) triệu VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị tổng tài sản và tài sản thuần của DQS lần lượt là 6.141.101 triệu VND và (1.188.766) triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.019.105 triệu VND và (1.207.576) triệu VND).

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, chưa có ý kiến chính thức bằng văn bản của các cơ quan có thẩm quyền về giá trị tổng tài sản và tài sản thuần của DQS cũng như số tiền PVN phải thanh toán cho SBIC. Giá trị này có thể thay đổi khi có quyết định phê duyệt chính thức từ cơ quan có thẩm quyền về giá trị công ty được bàn giao.

Tại thời điểm cuối năm, DQS đang có vốn chủ sở hữu bị âm với số tiền là 1.188.766 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: âm 1.207.576 triệu VND), nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 4.507.736 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4.552.278 triệu VND). DQS đang thiếu hụt vốn lưu động để thanh toán các khoản nợ đến hạn. Khả năng tiếp tục hoạt động của DQS phụ thuộc vào kế hoạch thu hồi các khoản công nợ, hoàn thành và quyết toán các công trình đang dở dang để thu hồi tiền và hỗ trợ tài chính từ PVN và các chủ nợ.

Bên cạnh đó, DQS tạm thời chưa ghi nhận khấu hao của các tài sản cố định chưa cần dùng hoặc sử dụng không hết công suất theo kết quả kiểm kê tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và chi phí lãi vay phải trả Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy, phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và tiền phạt chậm nộp phí bảo lãnh đối với các khoản vay dùng để đầu tư các tài sản này vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 với tổng số tiền là 94.898 triệu VND và lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.326.275 triệu VND (năm 2022: 95.564 triệu VND và lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.231.377 triệu VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, DQS đang chờ hướng dẫn từ các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc chấp thuận phương án nêu trên. Ngoài ra, DQS đang thực hiện các thủ tục để gia hạn việc khoan nợ và không tính lãi vay đến hết năm 2023 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam nhưng chưa có văn bản chấp thuận của các bên liên quan nên chưa ghi nhận chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Theo chỉ đạo của Bộ Công Thương tại Thông báo số 234/TB-BCT ngày 10 tháng 7 năm 2017 căn cứ trên chỉ đạo của Bộ Chính trị tại Thông báo số 43-TB/VPTW và kết luận của Phó Thủ tướng tại cuộc họp ngày 05 tháng 7 năm 2017, Tập đoàn đang xây dựng các phương án xử lý các tồn tại của DQS - được xác định là doanh nghiệp thua lỗ, kém hiệu quả.

- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly) có tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn là 2.430.045 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.244.916 triệu VND); lỗ lũy kế là 6.479.059 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7.325.625 triệu VND) đã vượt vốn góp của chủ sở hữu. VNPoly đang thiếu hụt nghiêm trọng vốn lưu động để thanh toán cho các khoản nợ đến hạn. Các khoản nợ quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 khoảng 1.230.439 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4.229.319 triệu VND). Các khoản nợ đến hạn này đã làm phát sinh các tranh chấp trong hiện tại và có thể tiếp diễn trong tương lai dẫn đến phải giải quyết thông qua phương thức trọng tài hoặc xét xử tại tòa án các cấp, có thể làm phát sinh thêm các khoản phí và tiền chậm nộp. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, VNPoly chưa có nguồn tiền để đảm bảo khả năng thanh toán đối với các khoản nợ đến hạn và quá hạn.
- (iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, lỗ lũy kế của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PetroCons) là 4.005.333 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.840.620 triệu VND), nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 787.768 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 520.012 triệu VND). PetroCons đang thiếu hụt vốn lưu động để thanh toán các khoản nợ đến hạn. Các khoản nợ quá hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 chủ yếu bao gồm các khoản vay ngắn hạn và dài hạn với số dư gốc là 1.063.220 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 835.140 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng tài sản, tổng nợ phải trả và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của DQS, VNPoly và PetroCons lần lượt là 15.480.037 triệu VND (tại 31 tháng 12 năm 2022: 16.212.275 triệu VND), 20.361.459 triệu VND (31 tháng 12 năm 2022: 21.680.016 triệu VND) và 601.020 triệu VND (tổng lỗ kế toán trước thuế năm 2022: 793.111 triệu VND).

- (iv) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) đang trong quá trình xử lý tài chính và áp dụng các chính sách kế toán riêng theo phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của PVcomBank đến năm 2025, tầm nhìn 2030 ("Phương án cơ cấu lại"). Trong năm 2023, Phương án cơ cấu lại này đã được cập nhật, chỉnh sửa theo văn bản hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về việc xây dựng Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 689/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021 - 2025". Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVcomBank đang tiếp tục đệ trình các cơ quan hữu quan xin ý kiến về các nội dung chi tiết, cụ thể trong Phương án cơ cấu lại. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của PVcomBank với tổng tài sản là 221.017.826 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 233.771.140 triệu VND), nợ phải trả là 210.260.863 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 223.138.272 triệu VND), doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ là 17.447.803 triệu VND (năm 2022: 14.505.370 triệu VND), tổng lợi nhuận kế toán trước thuế là 109.303 triệu VND (năm 2022: 102.186 triệu VND) đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.
- (v) Tập đoàn chỉ nắm giữ dưới 50% tỷ lệ biểu quyết tại Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần (PVMR). Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc PVN đánh giá Tập đoàn có quyền kiểm soát các chính sách tài chính, hoạt động của doanh nghiệp cũng như có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm đối với hầu hết các thành viên chủ chốt của Hội đồng Quản trị của PVMR. Như vậy, Tập đoàn có quyền kiểm soát lâu dài đối với PVMR. Do đó, PVMR vẫn được coi là công ty con của Tập đoàn và báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con này được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

(vi) Theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ năm 2010 về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam – SBIC) và Công văn của Bộ Tài chính năm 2010 về việc hướng dẫn các vấn đề về tài chính khi thực hiện điều chuyển, bàn giao các doanh nghiệp và dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, PVN đang tạm hạch toán khoản đầu tư của PVN vào các công ty này tại ngày 01 tháng 7 năm 2010 với giá trị bằng 0 VND do giá trị tài sản thuần của các công ty này tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 là (1.075) tỷ VND.

c) Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí	Việt Nam	52,96%	35,05%	Truyền thông
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	Việt Nam	40,32%	41,14%	Dịch vụ khai khoáng, viễn thông
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Việt Nam	38,48%	47,79%	Sản xuất, chế biến nông sản xuất khẩu
Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	37,25%	43,46%	Dịch vụ tài chính, ủy thác, quản lý vốn
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	Việt Nam	36,24%	44,99%	Thương mại
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu	Việt Nam	36,07%	44,94%	Xăng dầu
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	Việt Nam	36,00%	36,00%	Cung cấp hóa chất, hóa phẩm và dịch vụ dung dịch khoan
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Việt Nam	35,23%	44,07%	Khai thác các dự án thủy điện
Công ty Cổ phần PVI	Việt Nam	35,00%	35,00%	Bảo hiểm và đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Việt Nam	33,77%	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	Việt Nam	32,02%	39,76%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	Việt Nam	30,28%	25,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	Việt Nam	29,00%	29,00%	Thiết kế và dịch vụ tư vấn
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	Việt Nam	27,22%	49,98%	Thiết kế
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	Việt Nam	26,29%	48,27%	Xây lắp, bất động sản
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông	Việt Nam	25,85%	34,96%	Vận tải
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Việt Nam	25,82%	43,34%	Sản xuất bao bì
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Việt Nam	25,10%	25,10%	Lọc hóa dầu
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	Việt Nam	23,98%	30,00%	Sản xuất điện khí
Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim - PVC	Việt Nam	23,97%	44,00%	Thiết kế
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	Việt Nam	23,35%	29,00%	Thương mại
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Việt Nam	23,21%	23,35%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Việt Nam	21,79%	40,00%	Thi công cơ giới
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	Việt Nam	21,54%	28,08%	Vận chuyển và lưu kho tài liệu
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Việt Nam	21,08%	39,00%	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Việt Nam	19,61%	36,00%	Xây lắp, bất động sản
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Việt Nam	19,52%	35,83%	Xây lắp, bất động sản
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Bạc Liêu	Việt Nam	18,69%	23,21%	Thương mại
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Việt Nam	18,39%	24,54%	Thủy điện
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Việt Nam	16,32%	33,30%	Bán buôn nhiên liệu, kho bãi và vận tải hàng hóa
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	14,81%	28,75%	Chế tạo và sửa chữa giàn khoan
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	Việt Nam	14,76%	36,00%	Dịch vụ giám định
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Việt Nam	13,47%	24,72%	Xây lắp, bất động sản

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Việt Nam	12,33%	22,64%	Xây lắp, bất động sản
Công ty Cổ phần Điện và Tự động hóa Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	11,89%	29,00%	Công nghệ, tự động hóa
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	11,81%	28,80%	Dịch vụ kiểm định
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Việt Nam	11,05%	36,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần CNTT, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	Việt Nam	9,92%	20,40%	Công nghệ thông tin, viễn thông

d) Thông tin chi tiết về các khoản góp vốn liên doanh đồng kiểm soát của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	(vii) Việt Nam	51,00%	Khai thác dầu thô và khí
Công ty TNHH Liên doanh Rusvietpetro	Nga	49,00%	Khai thác dầu thô và khí
Công ty Liên doanh Petromacareo	(viii) Venezuela	40,00%	Khai thác dầu thô và khí
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	30,89%	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")
Công ty TNHH Khí Nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Việt Nam	27,77%	Kinh doanh khí
PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	26,26%	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")
PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	26,26%	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")
Công ty TNHH Cần Ống Khoan Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	25,79%	Dịch vụ cung cấp sản phẩm ống khoan, ống chống và dịch vụ quản lý
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	Việt Nam	25,79%	Dịch vụ kỹ thuật giếng khoan
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech - Oil States Industries	Việt Nam	25,79%	Sản xuất thiết bị và dịch vụ dầu khí
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	Việt Nam	25,79%	Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên
Công ty TNHH Vietubes	Việt Nam	25,79%	Sản xuất thiết bị dầu khí và dịch vụ sửa chữa, kiểm định
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	25,23%	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")
Công ty TNHH Liên doanh Dịch Vụ BJ - PV Drilling	Việt Nam	24,78%	Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	Việt Nam	24,32%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	19,91%	Đầu tư, xây dựng kho ngầm
Rong Doi MV12 Private Limited	Singapore	16,99%	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	Việt Nam	12,08%	Sản xuất, bán dầu hóa dẻo DOP

(vii) Theo Hiệp định liên Chính phủ ký ngày 27 tháng 12 năm 2010, PVN trực tiếp quản lý toàn bộ vốn góp của Chính phủ Việt Nam trong Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro.

(viii) Công ty Liên doanh Petromacareo thành lập tại Venezuela giữa Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP - Công ty con của PVN) và Công ty Corporación Venezolana del Petróleo S.A. (CVP) để khai thác và nâng cấp dầu Lô Junin 2, vành đai dầu Orinoco, Cộng hòa

Bolivar Venezuela theo thỏa thuận ký ngày 01 tháng 7 năm 2010. Thời hạn hoạt động của công ty liên doanh này là 25 năm và có thể gia hạn tối đa thêm 15 năm. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty Liên doanh Petromacareo được PVEP đầu tư với tổng số tiền là 1.583.176 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.583.176 triệu VND). Công ty liên doanh này không có chương trình công tác và ngân sách hoạt động được các bên phê duyệt và không có hoạt động thường xuyên. PVEP đang phản ánh khoản đầu tư này trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc do chưa đánh giá được hết khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của khoản đầu tư này dựa trên các thông tin tài chính đã thu thập được của Petromacareo và đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này theo báo cáo tài chính của Petromacareo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 với số tiền là 1.583.176 triệu VND.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được dịch sang ngôn ngữ Tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính hợp nhất bằng ngôn ngữ Tiếng Việt phát hành tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban điều hành PVN và các công ty con phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban điều hành PVN và các công ty con, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của PVN và báo cáo tài chính của các công ty do PVN kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi PVN có khả năng kiểm soát trực tiếp và gián tiếp các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tập đoàn tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tập đoàn tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận, trừ

khi Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết các khoản nợ mà Tập đoàn đã đảm bảo và cam kết trả. Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Tập đoàn chỉ được ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tập đoàn thực hiện giao dịch với một công ty liên kết của Tập đoàn, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tập đoàn vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tập đoàn và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đối với khoản góp vốn liên doanh vào Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro ("VSP"), khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và tiền lãi đầu, khí và các khoản khác được chia cho bên Việt Nam từ VSP được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo như quy định tại Nghị định Chính phủ số 36/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 ("Nghị định 36") ban hành Quy chế Quản lý tài chính Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Bất kỳ lợi thế thương mại nào có được từ việc Tập đoàn mua lại phần góp vốn tại cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn liên quan đến lợi thế thương mại.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại có được từ việc đầu tư vào công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tập đoàn có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng với mục đích thu lãi hàng năm và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc khoản đầu tư tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí

Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí bao gồm các khoản ứng vốn cho các công ty điều hành trong các hợp đồng dầu khí tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo quy định trong các hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí (PSC) và hợp đồng liên doanh điều hành dầu khí (JOC), hàng tháng căn cứ vào chương trình hoạt động và ngân sách đã được phê duyệt, công ty điều hành chung sẽ yêu cầu các nhà thầu tham gia hợp đồng ứng trước số tiền dự tính cần chi tiêu cho tháng tiếp theo.

Số dư ứng vốn phản ánh các khoản phải thu hoặc phải trả các nhà điều hành được trình bày trên khoản mục Phải thu ngắn hạn khác hoặc Phải trả ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các tài sản hoặc chi phí hình thành của hợp đồng dầu khí được ghi nhận vào các khoản mục tài sản và tương ứng ghi giảm khoản Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Các khoản dự phòng tổn thất tài sản

• ***Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh***

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

• ***Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn***

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn được trích lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này căn cứ vào báo cáo tài chính hoặc giá trị thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

• **Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (tính theo thời hạn trả nợ ban đầu, không kể thời gian gia hạn trả nợ), Tập đoàn đã áp dụng các biện pháp xử lý như đối chiếu xác nhận, đôn đốc thanh toán nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ là tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Tại PVcomBank, dự phòng phải thu khó đòi được xác định theo các quy định kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng và Phương án cơ cấu lại liên quan đến dự phòng rủi ro tài chính.

• **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình ngoại trừ giàn khoan được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 15
Tài sản cố định hữu hình khác	2 - 25

Giàn khoan được khấu hao theo số giờ hoạt động trong thời gian hữu dụng của giàn khoan (từ 10 năm đến 35 năm).

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi/lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

i) Thuê tài chính

Tập đoàn là bên đi thuê

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tập đoàn. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó, cụ thể như sau :

Phương tiện vận tải

Số năm

4 - 10

ii) Thuê hoạt động

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tập đoàn là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế, phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các tài sản cố định vô hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Tài sản cố định vô hình ngoại trừ quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 15
Phần mềm máy tính	2 - 10
Tài sản vô hình khác	3 - 10

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Tập đoàn không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định và/hoặc giá gốc tài sản lưu động theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí

Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí phản ánh toàn bộ những khoản chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh liên quan đến các hoạt động thăm dò, tìm kiếm dầu khí theo từng hợp đồng dầu khí hoặc theo từng diện tích tìm kiếm đối với hoạt động tự tìm kiếm, thăm dò dầu khí.

Nếu hết giai đoạn tìm kiếm, thăm dò mà không có phát hiện thương mại trong diện tích tìm kiếm, chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí của dự án không thành công được phân bổ vào chi phí trong thời gian không quá 05 năm sau khi có quyết định kết thúc dự án và quyết toán chi phí của cấp có thẩm quyền.

Nếu có phát hiện thương mại trong diện tích tìm kiếm và được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển thành dự án phát triển thì toàn bộ chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí trong diện tích tìm kiếm sẽ tiếp tục được tập hợp và theo dõi cho đến khi hoạt động khai thác trong diện tích tìm kiếm bắt đầu.

Nếu việc tìm kiếm, thăm dò dầu khí được thực hiện như một nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế được phê duyệt thì chi phí này sẽ được tập hợp và quyết toán với nguồn được cấp theo quy định tài chính hiện hành.

Chi phí phát triển mỏ

Chi phí phát triển mỏ là toàn bộ chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh liên quan đến hoạt động phát triển mỏ trong diện tích phát triển và hệ thống bao tiêu, xử lý và/hoặc vận chuyển.

Chi phí phát triển mỏ được tập hợp và theo dõi lũy kế cho đến khi hoạt động khai thác trong diện tích phát triển bắt đầu.

Chi phí phát triển mỏ của dự án không thành công được phân bổ vào chi phí trong thời gian không quá 05 năm sau khi có quyết định kết thúc dự án và quyết toán chi phí của cấp có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí, phát triển mỏ chờ phân bổ của các hợp đồng dầu khí đang trong giai đoạn khai thác và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn.

Các hợp đồng dầu khí trong nước

Chi phí trả trước dài hạn là các khoản chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí và chi phí phát triển mỏ chờ phân bổ của các hợp đồng dầu khí đang trong giai đoạn khai thác được phân bổ vào Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp tương ứng với phần chênh lệch cao hơn giữa doanh thu dầu, khí thu hồi chi phí và chi phí hoạt động các Lô dầu khí trong năm tài chính.

Đối với các lô dầu khí đang trong giai đoạn khai thác có chi phí chờ phân bổ theo sổ sách kế toán lớn hơn chi phí còn được thu hồi theo hợp đồng dầu khí tại ngày 01 tháng 01 năm 2021, Tập đoàn thực hiện phân bổ phần chênh lệch này vào Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm tài chính theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế hàng tháng với sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của lô/mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí.

Các hợp đồng dầu khí ở nước ngoài do PVEP tham gia góp vốn

Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí và chi phí phát triển mỏ của các lô dầu khí đang khai thác được tập hợp tại Chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế với sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí; toàn bộ chi phí hoạt động được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp nhất trong năm phát sinh.

Sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của lô/mỏ được xác định trên cơ sở kế hoạch phát triển mỏ dầu khí đã được phê duyệt, báo cáo của các nhà điều hành và các công ty

liên doanh điều hành chung. Hàng năm, Tập đoàn xem xét lại sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của các lô/mỏ trong khuôn khổ hợp đồng dầu khí. Trong trường hợp sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của lô/mỏ khi đánh giá lại có sự chênh lệch so với sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của lô/mỏ đã được xác định trước đó, Tập đoàn sẽ điều chỉnh lại tỷ lệ phân bổ chênh lệch còn lại cho các năm tiếp theo cho phù hợp.

Trường hợp đến thời điểm kết thúc hợp đồng dầu khí hoặc kết thúc dự án phát triển khai thác, chi phí được thu hồi theo hợp đồng dầu khí không đủ bù đắp chi phí hoạt động dầu khí thì phần chi phí còn lại chưa được thu hồi được ghi nhận vào chi phí trong thời hạn không quá năm (05) năm sau khi có quyết định kết thúc dự án và quyết toán chi phí của cấp thẩm quyền.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa bảo dưỡng, chi phí thuê đất và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí mua quyền tham gia dự án dầu khí

Chi phí mua quyền tham gia dự án dầu khí (hoa hồng chữ ký, hoa hồng trữ lượng hoặc chi phí tương tự khác) mà không được ghi nhận vào chi phí dự án ở nước ngoài hoặc không được thu hồi toàn bộ sẽ được phân bổ trên cơ sở hướng dẫn tại Nghị định số 124/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2017 quy định về đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí, theo một trong các hình thức sau:

- (i) Phân bổ dần chi phí mua quyền tham gia dự án dầu khí trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày thực hiện chi trả các chi phí này.
- (ii) Phân bổ dần theo kết quả đánh giá suy giảm giá trị mỏ (trữ lượng dầu khí có thể thu hồi và giá dầu) tại thời điểm cuối mỗi năm. Phần chi phí được phép phân bổ nêu trên được hạch toán vào chi phí và được hoàn lại chi phí trong trường hợp giá trị trữ lượng mỏ tăng nhưng không vượt quá chi phí quyền tham gia dự án dầu khí ban đầu.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm các khoản khách hàng trả trước cho Tập đoàn về tiền thuê văn phòng, doanh thu chưa thực hiện các hợp đồng dầu khí và doanh thu chưa thực hiện của các hoạt động kinh tế khác.

Doanh thu chưa thực hiện về cho thuê văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với giai đoạn thuê của từng năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện các hợp đồng dầu khí là khoản chênh lệch cao hơn giữa chi phí thực hiện lũy kế của dự án và giá trị vốn góp vào dự án đó. Khoản doanh thu chưa thực hiện này được phân bổ vào doanh thu thực hiện của dự án khi PVEP thu hồi được khoản chênh lệch này từ dự án.

Doanh thu chưa thực hiện của hoạt động kinh tế khác được xác định phù hợp với các quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này, được xác định trên

1
1/01/2018

cơ sở ước tính của Ban điều hành PVN và các công ty con về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, dự phòng chi phí thu dọn công trình khí và các khoản dự phòng khác.

Dự phòng chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được ghi nhận trong năm dựa theo dự toán/khái toán đã lập hoặc hợp đồng sửa chữa lớn dài hạn đã ký với nhà thầu, phù hợp với thực tế hoạt động và chu kỳ sửa chữa lớn của tài sản cố định.

Dự phòng chi phí thu dọn công trình khí được trích lập theo Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí và dự toán được Bộ Công thương phê duyệt.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định hiện hành về kinh doanh xăng dầu.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở theo các quy định hiện hành.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập hàng năm với tỷ lệ không quá 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí

Quỹ được trích lập để đảm bảo nghĩa vụ tài chính của các nhà thầu dầu khí cho việc thu dọn các công trình dầu khí và phục hồi môi trường. Quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí ("Quỹ thu dọn mỏ") được hình thành trên cơ sở đóng góp của các nhà thầu dầu khí hàng năm theo tỷ lệ tham gia vào các hợp đồng dầu khí trong thời hạn 01 năm, kể từ thời điểm khai thác dòng dầu, khí đầu tiên trên cơ sở kế hoạch thu dọn công trình dầu khí đã được phê duyệt. Việc quản lý Quỹ thu dọn mỏ do PVN thực hiện. Trong thời gian chưa sử dụng Quỹ thu dọn mỏ, Quỹ được gửi vào các tài khoản tại các ngân hàng thương mại có hoạt động ổn định. Tiền lãi phát sinh sau khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước được ghi tăng vào Quỹ thu dọn mỏ.

Vốn chủ sở hữu và các quỹ của PVN

Vốn chủ sở hữu và các quỹ của PVN được hình thành từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hàng năm và các nguồn khác.

Các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của PVN:

- Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các quyết định phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của PVN sau khi có sự chấp thuận của Chủ sở hữu. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ và thực hiện các dự án đầu tư phát triển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của PVN và thực hiện chỉ các nội dung theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

09
06
18
31
15
/ 15

- Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo của PVN được hình thành từ nguồn thu cam kết nghĩa vụ đào tạo trong các hợp đồng dầu khí. Quỹ được sử dụng để duy trì, phát triển sự nghiệp nghiên cứu khoa học, đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân viên dầu khí.

Cơ chế xử lý tài chính cho PVN khi thanh toán khoản tiền bù giá trong bao tiêu sản phẩm của Dự án Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn

Căn cứ theo Nghị định số 85/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2022 (“Nghị định 85”) hướng dẫn cơ chế xử lý tài chính cho PVN khi thanh toán khoản tiền bù giá trong bao tiêu sản phẩm của Dự án Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn, PVN thực hiện:

- Ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất toàn bộ các khoản doanh thu thực hiện chuỗi bao tiêu (đã bao gồm doanh thu khác, thu nhập khác) và chi phí thực hiện chuỗi bao tiêu phát sinh trong năm. Trường hợp phát sinh chênh lệch âm do doanh thu nhỏ hơn chi phí thực hiện chuỗi bao tiêu, PVN thực hiện ghi giảm Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp và ghi tăng khoản Phải thu ngắn hạn khác tương ứng, nhưng không vượt quá số tiền tối đa Nhà nước xử lý tài chính cho PVN.
- Sau khi được Quốc hội thông qua dự toán chi ngân sách trung ương hàng năm đối với nhu cầu số tiền đề nghị Nhà nước xử lý tài chính cho PVN, trong năm tài chính, hàng quý, PVN được tạm sử dụng lợi nhuận sau thuế để thanh toán khoản tiền bù giá trong bao tiêu nhưng không vượt dự toán chi cho nội dung này. PVN không thực nộp ngân sách nhà nước khoản lợi nhuận sau thuế, sau trích các quỹ tương ứng số tiền Nhà nước xử lý tài chính cho PVN.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường

Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường bao gồm:

- (a) Doanh thu bán sản phẩm hàng hoá, cung cấp dịch vụ, gồm cả 1,5% tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà của các hợp đồng dầu khí để PVN bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí;
- (b) Doanh thu lãi dầu, khí sau thuế được chia với tư cách nhà thầu;
- (c) Doanh thu dầu, khí thu hồi chi phí thu được từ các hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu; và
- (d) Các khoản doanh thu khác.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều niên độ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn

thành tại ngày kết thúc năm tài chính đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi dầu khí và các khoản khác được chia cho bên Việt Nam từ Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro, lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi từ các khoản đầu tư và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi này.

Chi phí các Lô dầu khí

Chi phí các Lô dầu khí bao gồm chi phí hoạt động, chi phí đầu tư phân bổ và các chi phí khác liên quan đến các Lô dầu khí.

Chi phí hoạt động của các Lô dầu khí là chi phí khai thác trong năm của các Lô dầu khí được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất trong năm khi phát sinh.

Chi phí đầu tư phân bổ của các Lô dầu khí là chi phí tìm kiếm, thăm dò và chi phí phát triển mỏ của các Lô dầu khí đang trong giai đoạn khai thác được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất trong năm như sau:

- Phần chênh lệch cao hơn giữa chi phí đầu tư chờ phân bổ theo sổ sách kế toán và chi phí còn được thu hồi theo hợp đồng dầu khí tại ngày 01 tháng 01 năm 2021, nếu có, được phân bổ theo tỷ lệ sản lượng khai thác thực tế và sản lượng dự báo đến hết đời mỏ hoặc hết thời hạn hợp đồng dầu khí tùy thời điểm nào đến trước theo chi phí và công thức được phê duyệt.
- Phần còn lại được phân bổ tương ứng với phần chênh lệch cao hơn giữa doanh thu dầu, khí thu hồi chi phí và chi phí hoạt động của các Lô dầu khí trong năm.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo 2 trường hợp như sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch:

Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.



- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo khối lượng thực hiện:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính bằng cách dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án đã được nghiệm thu với khách hàng. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Báo cáo tài chính của các đơn vị được trình bày bằng đồng tiền của nền kinh tế mà đơn vị đang hoạt động (đồng tiền cơ sở). Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, kết quả và tình hình tài chính của từng đơn vị được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), đồng tiền cơ sở của Tập đoàn và là đồng tiền cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính trình bày bằng ngoại tệ

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu) được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra VND bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân trong năm. Trường hợp tỷ giá có sự thay đổi lớn trong năm, tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ sẽ được áp dụng. Trường hợp tỷ giá bình quân năm tài chính xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%), tỷ giá áp dụng là tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối năm trên 20%, tỷ giá áp dụng là tỷ giá cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang VND được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất hoặc vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm Tập đoàn không còn nắm giữ quyền kiểm soát và/hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ số dư của khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính trình bày bằng ngoại tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá/giá gốc tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá/giá gốc tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí đi vay liên quan đến các khoản góp vốn vào các hợp đồng dầu khí và các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Đối với khoản vay với vai trò nhà thầu xây lắp phục vụ tài trợ vốn cho việc thi công, xây dựng công trình, tài sản cho khách hàng, lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động khai thác dầu thô và khí của các hợp đồng phân chia sản phẩm được xác định theo điều khoản quy định trong hợp đồng và theo tỷ lệ thuế suất ấn định trên từng lô/mỏ dầu khí theo quy định của Bộ Tài chính và của cơ quan thuế cho từng thời kỳ (nếu có). Thuế thu nhập doanh nghiệp của các hoạt động khác được thực hiện theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Căn cứ việc áp dụng Quy chế quản lý tài chính năm 2021, PVEP đã thực hiện bù trừ số dư chi phí trả trước dài hạn của các hợp đồng dầu khí với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến tiền dầu, khí thu hồi chi phí để xác định chi phí đầu tư chờ phân bổ theo sổ sách kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi nước chủ nhà được chia

Lãi nước chủ nhà được chia bao gồm lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 06.1, Lô 05-1b và 05-1c và các lô dầu khí PVEP điều hành đang trong giai đoạn khai thác, sau khi trừ 1,5% để lại cho PVN bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí; tiền lãi dầu khí và các khoản khác được chia từ Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro theo Nghị quyết 70/2018/QH14 ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội. PVN thực hiện kê khai và nộp trực tiếp vào Ngân sách nhà nước phần lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 06.1, Lô 05-b và 05-1c. PVN ủy quyền cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần nộp vào Ngân sách nhà nước đối với lợi nhuận được chia từ Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro, và ủy quyền cho các công ty điều hành kê khai và nộp vào Ngân sách nhà nước đối với lợi nhuận được chia từ các lô dầu khí còn lại.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể trực tiếp hoặc gián tiếp đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn chủ yếu là các tập đoàn, tổng công ty có cùng chủ sở hữu là Nhà nước và các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn. Tuy nhiên, không phải tất cả các công ty mà Nhà nước là chủ sở hữu hoặc có quyền chi phối được xem là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn xem xét bản chất của các mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mỗi quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền mặt	713.003	798.157
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.079.339	43.212.328
Trong đó:		
- Quỹ thu dọn mỏ giữ hộ các nhà thầu dầu khí	1.934.558	1.880.733
Tiền đang chuyển	5.016	7.976
Các khoản tương đương tiền (i)	39.133.468	56.082.446
Trong đó:		
- Quỹ thu dọn mỏ giữ hộ các nhà thầu dầu khí	397.074	660.818
	85.930.826	100.100.907

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn thu hồi gốc nhỏ hơn hoặc bằng ba (03) tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý (*) Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
a) Chứng khoán kinh doanh						
Cổ phiếu	104.823	28.000	76.823	101.070	31.258	69.812
Trái phiếu	7.589.468	3.572	7.585.896	11.349.042	55.260	11.293.782
	7.694.291	31.572	7.662.719	11.450.112	86.518	11.363.594
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	261.662.540	-	261.662.540	205.706.113	-	205.706.113
<i>Trong đó:</i>						
<i>Quỹ thu dọn mỏ giữ hộ các nhà thầu dầu khí</i>	75.084.478	-	75.084.478	66.276.795	-	66.276.795
	261.662.540	-	261.662.540	205.706.113	-	205.706.113
b2) Dài hạn						
Trái phiếu (i)	6.240.667	557.453	5.683.214	8.360.149	283.847	8.076.302
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	85	-	85
	6.240.667	557.453	5.683.214	8.360.234	283.847	8.076.387

(i) Trái phiếu dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn phân ánh các khoản trái phiếu doanh nghiệp có thời hạn từ 3 năm đến 5 năm, lãi suất từ 0,0%/năm đến 9,4%/năm.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty TNHH GazpromViet	380.476	-	380.476	295.342
Công ty Cổ phần Dầu khí và Đầu tư Khai thác Cảng Phước An	350.000	448	507.500	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	317.550	-	317.550	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	253.051	-	114.658	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	908.224	520.149	427.179	378.741
Đầu tư vào các quỹ, các dự án	37.336	-	37.336	19.108
	2.246.637	520.597	1.784.699	693.191
			2.014.482	1.261.074

(*) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cần được trình bày. Tập đoàn đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất và số lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đang nắm giữ. Tuy nhiên, Tập đoàn có một số khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa thực hiện niêm yết trên các thị trường chứng khoán. Do Thông tư 200 không có hướng dẫn cách xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

d) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết phần tài sản thuần của Tập đoàn trong các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào công ty liên kết	5.783.702	5.580.621
Giá gốc của khoản đầu tư	17.181.870	17.093.017
Điều chỉnh hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu	(11.398.168)	(11.512.396)
Góp vốn liên doanh	23.250.319	21.207.772
Giá gốc của khoản đầu tư	14.806.649	14.810.893
Điều chỉnh hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu	8.443.670	6.396.879
	29.034.021	26.788.393

Chi tiết biến động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong năm:

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	26.788.393	29.149.389
Lãi trong năm	3.848.096	757.595
Phần sở hữu trong biến động tài sản thuần không được phản ánh qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết	(1.602.468)	(3.118.591)
Số dư cuối năm	29.034.021	26.788.393

Chi tiết phần (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh như sau:

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi trong năm	3.848.096	757.595
Phần sở hữu trong khoản lỗ sau thuế tại công ty liên kết (ii)	(5.492.386)	(8.636.770)
	(1.644.290)	(7.879.175)

(ii) Phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ sau thuế tại NSRP trên cơ sở nghĩa vụ bảo lãnh của PVN đối với các khoản vay của NSRP.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	40.316.629	25.840.329
Phải thu khách hàng theo hợp đồng bán ủy thác đầu thô	2.797.077	2.121.472
Công ty TNHH Hải Linh	1.359.966	428.221
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội	1.245.079	440.453
Công ty Cổ phần Anh Phát Petro	1.154.829	359.277
Perenco Peru Holdings - Bahamas (Dự án Lô 67 Peru)	1.144.452	1.144.457
Công ty TNHH Một thành viên Gas Venus	776.654	674.359
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An pha	745.948	607.682
Orsted Taiwan Ltd.	646.012	-
Vitol Asia Pte. Ltd.	630.008	662.441
BCP Trading Pte. Ltd.	609.580	673.701
Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông	551.030	20.678
Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	528.315	16.108
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	489.717	450.785
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	453.742	431.582
Công ty TNHH Dầu khí Trần Hồng Quân	441.373	429.050
Công ty TNHH Petro Bình Minh	411.042	566.747
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	400.720	302.193
Các khách hàng khác	15.675.858	21.761.138
	70.378.031	56.930.673

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
a) Ngắn hạn		
Công ty Samsung C&T	678.811	1.170.951
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty Cổ phần	530.284	881.714
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát	465.712	-
Xí nghiệp Cơ khí Quang Trung - Ninh Bình	311.240	311.240
Khác	2.618.596	2.443.617
	4.604.643	4.807.522
b) Dài hạn		
Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất	548.107	533.510
Khác	88.067	89.297
	636.174	622.807

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay tại PVcomBank	30.205.020	52.570.493
Cho vay tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	355.677	356.278
	30.560.697	52.926.771
b) Dài hạn		
Phải thu về cho vay tại PVcomBank	69.090.336	57.784.584
Cho vay công ty liên kết (*)	11.105.338	10.796.344
Ủy thác cho vay các tổ chức tín dụng	575.670	579.221
Cho vay tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	-	890
	80.771.344	69.161.039
Trong đó:		
Phải thu về cho vay dài hạn là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	11.105.338	10.796.344

(*) Phải thu về cho vay dài hạn công ty liên kết phản ánh khoản PVN cho Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn ("NSRP") vay bằng đồng USD với gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 461,2 triệu USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 461,2 triệu USD). Lãi suất của khoản cho vay được tính bằng lãi suất LIBOR 1 tháng tại từng thời điểm cộng với 6%/năm. Khoản cho vay không có tài sản bảo đảm.

Các khoản phải thu về cho vay khác chủ yếu phản ánh các khoản PVcomBank cho các tổ chức, cá nhân trong nước vay.

9. PHẢI THU KHÁC

		Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
a) Ngắn hạn			
Phải thu lãi cho vay		7.688.458	5.647.258
Số tiền đề nghị Nhà nước xử lý tài chính trong bao tiêu sản phẩm Dự án Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	(i)	4.326.062	9.135.470
Phải thu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	(ii)	3.986.279	1.670.599
Lãi tiền gửi ngân hàng		3.212.537	2.460.833
Phải thu khác tại PVcomBank	(iii)	3.663.248	6.927.234
Dự thu tiền bán khí và condensate		3.497.750	5.290.172
Tạm ứng thanh toán thay Nhà nước về lô 01 & 02		2.851.725	2.851.725
Dự thu Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam về tiền bán điện		1.701.120	1.649.364
Phải thu về vốn lưu động tại các lô dầu khí		1.292.960	1.287.254
Thu hộ chi hộ		1.200.511	119.133
Ứng vốn cho các hợp đồng dầu khí		1.184.350	1.399.280
Phải thu về giải phóng mặt bằng		1.021.417	1.021.417
Tạm ứng kinh phí hoạt động cho các tổ chức, đoàn thể		898.386	899.207
Tạm thanh toán cho Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC)	(iv)	720.297	720.297
Phải thu liên quan đến các chi phí sửa chữa Tổ máy số 1 - Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng		690.293	396.548
Chi phí pháp lý với nhà thầu Power Machines		623.997	-
Phải thu về cổ phần hóa		567.601	560.116
Phải thu về chuyển nhượng Sản phẩm phối 500 kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng	(v)	537.542	537.542
Phải thu về thuế		506.981	530.145
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia		448.429	540.963
Phải thu liên quan đến ủy thác vốn		390.856	299.318
Phải thu phần dịch vụ đã thực hiện		329.352	392.825
Phải thu Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin về vốn lưu động		322.200	322.200
Phải thu về chuyển nhượng Sản phẩm phối 500 kV Trung tâm Điện lực Sông Hậu bàn giao cho EVN	(vi)	313.716	-
Phải thu ngắn hạn khác		3.291.614	3.492.892
		45.267.681	48.151.792
b) Dài hạn			
Phải thu khác tại PVcomBank	(iii)	30.227.889	26.056.249
Phải thu Công ty Gazprom EP International B.V. về chuyển nhượng quyền tham gia góp vốn Lô 05.2 và 05.3	(vii)	737.992	1.019.693
Phải thu dài hạn khác		702.230	434.854
		31.668.111	27.510.796
Trong đó:			
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)		16.378.859	13.872.987

- (i) Phản ánh số tiền đề nghị Nhà nước xử lý tài chính cho PVN khi thanh toán khoản tiền bù giá trong bao tiêu sản phẩm của Dự án Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn theo quy định của Nghị định 85 phát sinh trong giai đoạn từ ngày vận hành thương mại của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn (từ 24:00 ngày 14 tháng 11 năm 2018) đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, sau khi bù trừ khoản lợi nhuận chưa phân phối từ kết quả thực hiện chuỗi bao tiêu lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023. Căn cứ theo Quyết định 1743/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023, PVN đã ghi giảm khoản mục Phải thu ngắn hạn khác số tiền bù giá trong bao tiêu sản phẩm Dự án Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn giai đoạn 2018 - 2023 với số tiền là 8.247 tỷ VND.
- (ii) Phản ánh khoản phải thu Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn về thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khoản vay theo thỏa thuận đã ký kết (Chi tiết tại thuyết minh số 5 và thuyết minh số 36).
- (iii) Chủ yếu bao gồm phải thu lãi tiền gửi và lãi cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác tại PVcomBank.
- (iv) Phản ánh khoản PVN đã thanh toán cho SBIC liên quan đến các dự án nhận bàn giao từ SBIC. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, PVN chưa đối trừ hết số tiền nói trên với các khoản phải trả có liên quan đang được phản ánh trên khoản mục Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 23).
- (v) Dự án đã được phê duyệt quyết toán ngày 12 tháng 01 năm 2017 theo Quyết định số 272/QĐ-DKVN của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với giá trị quyết toán là 537.542 triệu VND. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, PVN ghi nhận một khoản phải thu ngắn hạn khác về chuyển giao tài sản theo giá trị sau quyết toán và đã báo cáo cấp có thẩm quyền để hoàn thành các thủ tục chuyển giao theo quy định.
- (vi) Phản ánh giá trị tạm tính tài sản Sản phẩm phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Sông Hậu đã được bàn giao sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") từ ngày 13 tháng 7 năm 2020. PVN và EVN đã báo cáo các cấp có thẩm quyền để chấp thuận phương án bàn giao tài sản.
- (vii) Phản ánh khoản phải thu Công ty Gazprom EP International B.V. ("GPEPI") về chi phí quá khứ liên quan đến Lô 05.2 và Lô 05.3 theo hướng dẫn tại Công văn số 5271/BTC-TCDN ngày 23 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các khoản thu của Công ty liên quan đến các Hợp đồng chia sản phẩm Lô 05.2 và Lô 05.3 khi tiếp nhận hai lô này. Khoản này được Công ty thu hồi hàng tháng thông qua căn trừ trực tiếp 25% sản lượng dành cho thu hồi chi phí được phân bổ cho GPEPI cho đến khi GPEPI hoàn trả đầy đủ cho Công ty hoặc cho đến khi kết thúc đời mỏ, tùy thuộc vào điều kiện nào đến trước.

10. NỢ XẤU

Nợ xấu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu về ủy thác đầu tư, phải thu về cho vay và phải thu khác đã quá hạn thanh toán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, dư nợ xấu chủ yếu tại một số đơn vị thành viên trước bù trừ nội bộ của Tập đoàn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	15.186.310	13.337.149
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.244.492	1.248.528
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.266.865	1.165.997
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	871.290	874.969
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	853.946	853.646
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	688.467	150.825
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	225.673	234.973
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	185.122	185.138
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	171.055	223.604
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	76.881	169.509

11. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng Triệu VND	Giá gốc	Dự phòng Triệu VND
Hàng mua đang đi đường	8.698.085	-	10.201.467	(2.613)
Nguyên vật liệu	11.578.346	(170.031)	11.357.208	(192.439)
Công cụ, dụng cụ	3.396.241	(144.478)	2.928.536	(98.252)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.757.923	(64.550)	2.855.004	(73.894)
Thành phẩm	3.911.129	(127.282)	5.896.462	(208.492)
Hàng hóa	4.870.824	(43.484)	3.940.675	(186.901)
Hàng gửi bán	49.724	-	77.391	-
Hàng hóa khác	-	-	3.191	-
	<u>35.262.272</u>	<u>(549.825)</u>	<u>37.259.934</u>	<u>(762.591)</u>

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

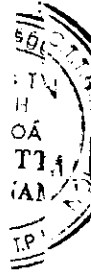
MẪU SỐ B 09-DN/HN

12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	63.666.717	179.772.010	23.691.008	3.281.213	47.402.992	317.813.940
Mua sắm mới	179.922	645.078	4.384.972	238.919	110.217	5.559.108
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.381.876	29.337.405	53.654	26.581	994.510	43.794.026
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 (i)	7.952.499	29.153.891	25.431	20.609	99.852	37.252.282
- Công trình khác	5.429.377	183.514	28.223	5.972	894.658	6.541.744
Thanh lý, nhượng bán	(28.357)	(40.161)	(347.290)	(210.661)	(2.750)	(629.219)
Chuyển đổi sang đồng tiền cơ sở	1.624	521.274	213	1.330	(473)	523.968
Phân loại lại	(17.228)	(15.126)	3.025	96.901	(67.572)	-
Tăng/(giảm) khác	(597.832)	3.250	(6.241)	(11.548)	20.046	(592.325)
Phân loại giá trị tài sản Sẵn sàng phân phối 500kV	(313.716)	-	-	-	-	(313.716)
Trung tâm Điện lực Sông Hậu bàn giao sang EVN	(284.116)	3.250	(6.241)	(11.548)	20.046	(278.609)
Tăng/(giảm) khác						
Số dư cuối năm	76.586.722	210.223.730	27.779.341	3.422.735	48.456.970	366.469.498
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	30.368.160	100.557.369	12.490.878	2.761.144	33.139.047	179.316.598
Khấu hao trong năm	3.243.233	13.389.360	1.980.475	238.141	2.470.668	21.321.877
Thanh lý, nhượng bán	(25.353)	(38.506)	(331.930)	(210.361)	(2.750)	(608.900)
Chuyển đổi sang đồng tiền cơ sở	(2.925)	250.634	33	863	(450)	248.155
Phân loại lại	(71.914)	(12.443)	2.663	89.307	(7.613)	-
Tăng/(giảm) khác	(109.375)	92.159	3.208	8.288	40.994	35.274
Số dư cuối năm	33.401.826	114.238.573	14.145.327	2.887.382	35.639.896	200.313.004
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	33.298.557	79.214.641	11.200.130	520.069	14.263.945	138.497.342
Tại ngày cuối năm	43.184.896	95.985.157	13.634.014	535.353	12.817.074	166.156.494

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay là 46.622.863 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 45.104.970 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với số tiền là 86.783.003 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 63.221.439 triệu VND).



- (i) Phản ánh giá trị tài sản của Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 được tạm ghi tăng theo Quyết định số 753/QĐ-DKVN ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Hội đồng thành viên PVN. Giá trị chính thức của Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 sẽ được điều chỉnh theo phê duyệt quyết toán hoàn thành của các cấp có thẩm quyền.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu năm	3.979.660	613.416	2.024.351	65.826	6.683.253
Mua sắm mới	392.117	-	115.477	19.596	527.190
Đầu tư, xây dựng và triển khai	-	-	117.562	-	117.562
Thanh lý, nhượng bán	(5.502)	-	-	-	(5.502)
Hủy tài sản	-	-	(38.851)	-	(38.851)
Phân loại lại sang chi phí trả trước	(213.221)	-	-	-	(213.221)
Chuyển đổi sang đồng tiền cơ sở	1.351	-	2.918	-	4.269
Phân loại lại	-	-	1.670	(1.670)	-
Tăng/(giảm) khác	(19.717)	135	1.727	829	(17.026)
Số dư cuối năm	4.134.688	613.551	2.224.854	84.581	7.057.674
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	428.993	498.345	1.666.687	55.181	2.649.206
Trích khấu hao trong năm	43.930	15.658	182.440	3.722	245.750
Hủy tài sản	-	-	(38.851)	-	(38.851)
Phân loại lại sang chi phí trả trước	(1.962)	-	-	-	(1.962)
Chuyển đổi sang đồng tiền cơ sở	1.062	-	2.637	-	3.699
Phân loại lại	-	-	931	(931)	-
Tăng/(giảm) khác	(4.028)	119	316	(135)	(3.728)
Số dư cuối năm	467.995	514.122	1.814.160	57.837	2.854.114
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	3.550.667	115.071	357.664	10.645	4.034.047
Tại ngày cuối năm	3.666.693	99.429	410.694	26.744	4.203.560

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị còn lại tài sản cố định vô hình sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay là 282.304 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 261.803 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với số tiền là 1.697.988 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.628.010 triệu VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết một số công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn của Tập đoàn như sau:

		Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	(i)	13.111.624	13.042.486
Dự án Nhà máy Điện khí Nhơn Trạch 3, 4		8.096.117	729.548
Dự án Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	(ii)	1.915.258	1.915.258
Dự án Đường ống dẫn khí Lô B Ô Môn		1.423.796	1.368.742
Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất		1.150.516	1.125.719
Các dự án nhận bàn giao từ SBIC	(iii)	950.454	950.454
Dự án Nhà máy Liên hiệp Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất		500.902	500.902
Dự án trụ sở làm việc của PVPower		494.225	376
Dự án đại tu Nhà máy điện Cà Mau 2		356.919	-
Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	(iv)	345.000	35.957.017
Dự án cải tạo mặt bằng và tái bố trí bồn chứa LPG tại Kho cảng Thị Vải		330.237	-
Dự án khí - điện - đạm Cà Mau		260.966	260.966
Dự án Nhiệt điện Quảng Trạch 1	(v)	253.696	253.696
Dự án LNG Sơn Mỹ		200.529	-
Kho chứa LNG Thị Vải		67.567	4.589.113
Các công trình khác		2.369.926	2.630.315
		31.827.732	63.324.592

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị các công trình xây dựng cơ bản dở dang sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay là 675.244 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 128.495 triệu VND).

Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang của một số dự án chủ yếu do Tập đoàn đang thực hiện là 249.399 triệu VND (năm 2022: 368.429 triệu VND).

- (i) Phản ánh chi phí thực hiện dự án Điện lực Dầu khí Long Phú I thuộc Trung tâm Điện lực Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVN đang làm việc với Công ty Power Machines - nhà thầu chính của dự án về những tranh chấp, vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng. Các khoản công nợ tiềm tàng liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 37.
- (ii) Chủ yếu phản ánh các chi phí liên quan đến việc thi công, nạo vét lần đầu các công trình trên biển (nạo vét từ 0m đến 9m dưới mặt nước biển - BoQ1) thuộc nghĩa vụ của Chính phủ Việt Nam như cam kết trong Hợp đồng hợp tác liên doanh Lọc hóa dầu Nghi Sơn. PVN được Chính phủ giao làm chủ đầu tư, có trách nhiệm ứng vốn thực hiện công trình. Toàn bộ chi phí được bù đắp bằng nguồn Ngân sách Nhà nước. Hiện tại, công trình đã được thi công hoàn thành và đang trong quá trình quyết toán. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVN đang theo dõi số tiền đã tạm ứng để thực hiện công trình nêu trên tại khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Bảng cân đối kế toán hợp nhất để chờ hướng dẫn của các cấp có thẩm quyền về thời điểm và cách thức hoàn trả số tiền này.
- (iii) Phản ánh giá trị các dự án tiếp nhận từ SBIC căn cứ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ năm 2010 về việc tái cơ cấu SBIC và Công văn của Bộ Tài chính năm 2010 về việc hướng dẫn các vấn đề về tài chính khi thực hiện điều chuyển, bàn giao các doanh nghiệp và dự án thuộc SBIC.

- (iv) Phản ánh giá trị tài sản của Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 được tạm ghi tăng theo Quyết định số 753/QĐ-DKVN ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Hội đồng Thành viên PVN. Giá trị chính thức của Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 sẽ được điều chỉnh theo phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành của các cấp có thẩm quyền.
- (v) Phản ánh giá trị xây dựng cơ bản dở dang dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1 tại Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Ngày 18 tháng 10 năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản điều chỉnh một số dự án nhà máy nhiệt điện trong Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, theo đó, Thủ tướng Chính phủ giao Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) thay thế PVN làm chủ đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1, công suất 2x600 MW tại Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình đồng thời giao Bộ Công Thương hướng dẫn PVN và EVN thực hiện phương án xử lý các thủ tục chuyển giao theo đúng quy định của pháp luật. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVN và EVN đã thống nhất bàn giao xong tài liệu, hiện trường dự án và tiếp tục phối hợp giải quyết các vướng mắc để thu hồi/hoàn trả chi phí đầu tư của PVN trước đây.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	495.776	514.854
Phí bảo hiểm	249.660	161.113
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	321.691	334.510
	1.067.127	1.010.477
b) Dài hạn		
Chi phí các lô dầu khí (i)	39.646.007	45.385.145
Chi phí nhiên liệu trả trước (ii)	2.029.581	2.146.677
Chi phí thuê đất, thuê mặt bằng, văn phòng	1.439.343	1.123.040
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ	1.121.724	543.138
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	586.481	612.570
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản	434.497	103.231
Giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý	434.344	306.906
Chi phí trả trước dự án khoan	430.892	525.599
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	358.470	334.945
Phí khoản vay tín dụng	272.614	303.337
Chi phí trả trước dài hạn khác	905.131	944.392
	47.659.084	52.328.980

- (i) Tình hình biến động của chi phí các lô dầu khí trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Số dư đầu năm	45.385.145	51.249.894
Tăng trong năm	4.081.056	3.314.820
Giảm trong năm	9.820.194	9.179.569
<i>Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm</i>	<i>9.820.194</i>	<i>9.179.569</i>
Số dư cuối năm	39.646.007	45.385.145

- (ii) Phản ánh khoản chi phí mua khí trả trước theo hợp đồng bao tiêu được tính dựa trên chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu. Chi phí trả trước này sẽ được phân bổ vào Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp tương ứng với sản lượng khí mua thực tế vượt mức bao tiêu trong các năm tài chính tiếp theo.

16. CHI PHÍ TÌM KIẾM, THĂM DÒ DẦU KHÍ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các hợp đồng dầu khí trong nước	22.703.731	30.784.561
Các hợp đồng dầu khí tại nước ngoài	1.107.424	1.699.125
Hoạt động điều tra cơ bản	3	547.077
	23.811.158	33.030.763

Tình hình biến động chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	33.030.763	34.044.867
Tăng trong năm	314.752	180.367
Các dự án trong giai đoạn tìm kiếm, thăm dò	308.725	179.497
Các dự án trong giai đoạn phát triển	6.027	870
Giảm trong năm	9.534.357	1.194.471
<i>Giảm do quyết toán nguồn kinh phí thực hiện dự án (i)</i>	9.327.290	-
- Lô 102/10&106/10	2.037.864	-
- Lô 103&107 (Giai đoạn 2)	1.901.885	-
- Lô 135&136/03	1.055.066	-
- Chi phí hoàn trả cho Nhà thầu Việt Nam do dừng/hủy dự án Lô 07/03 - PVN	901.222	-
- Chi phí hoàn trả cho Nhà thầu Việt Nam do dừng/hủy dự án Lô 07/03 - PVEP	806.357	-
- Lô 103&107 (Giai đoạn 1)	786.247	-
- Lô XV, đất liền vương quốc Campuchia	554.832	-
- Dự án khảo sát khu vực trũng An Châu - Giai đoạn II	547.074	-
- Lô 133&134	374.893	-
- Lô 101-100/04	276.448	-
- Lô 144&145	77.505	-
- Lô 105-110/04	7.897	-
Quyết toán chi phí dự án tìm kiếm thăm dò	33.423	934.740
Chuyển nhượng tài sản dầu khí cho nhà thầu khác	172.469	-
Phân bổ phí tham gia Hợp đồng Lô 39 Peru	-	256.062
Khác	1.175	3.669
Số dư cuối năm	23.811.158	33.030.763

- (i) Trong năm, Tập đoàn đã thực hiện ghi giảm chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí của các dự án được phê duyệt quyết toán nguồn kinh phí thực hiện tương ứng với giảm Quỹ đầu tư phát triển (nguồn kết dư Quỹ tìm kiếm thăm dò).

17. CHI PHÍ PHÁT TRIỂN MỎ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các hợp đồng dầu khí trong nước	9.403.440	8.405.826
Các hợp đồng dầu khí tại nước ngoài	43.483	41.122
	9.446.923	8.446.948

Tình hình biến động chi phí phát triển mỏ trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	8.446.948	8.260.108
Tăng trong năm	1.010.423	198.081
Giảm trong năm	10.448	11.241
<i>Kết chuyển chi phí không được thu hồi vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm</i>	<i>10.448</i>	<i>11.241</i>
Số dư cuối năm	9.446.923	8.446.948

18. TÀI SẢN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
a) Ngắn hạn		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và các tài sản ngắn hạn khác tại PVcomBank	11.200.529	3.367.404
Khác	-	136
	11.200.529	3.367.540
b) Dài hạn		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và các tài sản dài hạn khác tại PVcomBank	30.826.220	36.299.672
Khác	63.067	48.574
	30.889.287	36.348.246

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Triệu VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Triệu VND Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	9.051.091	9.051.091	8.683.859	8.683.859
BCP Trading Pte., Ltd.	3.405.122	3.405.122	-	-
PetroChina international - HongKong	2.096.936	2.096.936	-	-
Novel Energy Trading Pte., Ltd.	2.029.287	2.029.287	-	-
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	1.543.153	1.543.153	917.007	917.007
Wanhua Chemical (Singapore) Pte., Ltd.	1.537.929	1.537.929	743.159	743.159
OJSC "Power Machines"	1.091.856	1.091.856	1.061.477	1.061.477
Petroliam Nasional Berhad	1.085.800	1.085.800	1.622.786	1.622.786
Công ty TNHH Công nghiệp Daelim	1.021.927	1.021.927	952.693	952.693
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát	920.982	920.982	169.447	169.447
Tập đoàn Samsung C&T	854.082	854.082	-	-
Idemitsu Gas Production Vietnam Co., Ltd.	759.969	759.969	681.829	681.829
Teikoku Oil (Con Son) Co., Ltd.	651.301	651.301	586.200	586.200
Công ty Điều hành chung Hoàng Long	622.358	622.358	297.801	297.801
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	611.469	611.469	937.442	937.442
Glencore Singapore Pte., Ltd.	459.536	459.536	212.125	212.125
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	320.062	320.062	-	-
Socar Trading Singapore Pte.Ltd.	-	-	4.614.981	4.614.981
Gunvor Singapore Pte Ltd	-	-	2.146.260	2.146.260
Phải trả cho các đối tượng khác	13.868.135	13.868.135	17.144.596	17.144.596
	41.930.995	41.930.995	40.771.662	40.771.662

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư người mua trả tiền trước chủ yếu bao gồm khoản ứng tiền trước từ các bên liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 39.

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	Số đầu năm Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Số cuối năm Triệu VND
I. Thuế				
Thuế giá trị gia tăng (GTGT) hàng bán nội địa	922.046	14.017.573	14.071.293	868.326
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.826	7.598.204	7.598.423	2.607
Thuế tiêu thụ đặc biệt	453.051	6.444.157	6.427.049	470.159
Thuế xuất, nhập khẩu	(93.587)	1.713.010	1.647.353	(27.930)
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	2.679.555	20.164.073	20.087.795	2.755.833
Thuế thu nhập cá nhân	145.424	1.233.583	1.200.546	178.461
Thuế tài nguyên	552.059	5.210.905	5.147.263	615.701
Thuế nhà đất	10.067	254.159	247.027	17.199
Thuế môn bài	1	10.209	10.209	1
Các loại thuế khác	455.286	7.866.014	7.536.972	784.328
II. Các khoản phải nộp khác				
Lãi nước chủ nhà từ VSP và các PSC	643.605	12.222.416	11.559.736	1.306.285
Các khoản phí, lệ phí	411	5.208	4.954	665
Tiền khí đốt và phí môi trường Lô 09-1	13.761	155.127	149.720	19.168
Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước (ii)	7.431.225	10.791.798	18.081.754	141.269
Chi phí quá khứ Lô 04-3	(5.171)	-	-	(5.171)
Nguồn kết dư Quỹ tìm kiếm thăm dò phải nộp Ngân sách Nhà nước	1.053.979	-	1.053.979	-
Các khoản khác	3	64.119	64.117	5
	14.264.541	87.750.555	94.888.190	7.126.906
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(1.007.860)			(1.062.459)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15.272.401			8.189.365

- (i) Bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp tại các Hợp đồng dầu khí liên quan đến nghĩa vụ của Nước chủ nhà và các nhà thầu nước ngoài do PVN và PVEP kê khai và nộp hộ.
- (ii) Phản ánh lợi nhuận phải nộp vào Ngân sách Nhà nước theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Trong năm, lợi nhuận nộp Ngân sách Nhà nước là 18.081.754 triệu VND bao gồm số đã nộp bằng tiền là 9.834.753 triệu VND và được ghi thu ghi chi số tiền là 8.247.000 triệu VND. Trong đó, PVN đã sử dụng 8.247 tỷ VND được giao từ dự toán thu chi Ngân sách Trung ương năm 2023 để xử lý tài chính khi thanh toán khoản tiền bù giá trong bao tiêu sản phẩm Dự án liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1743/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023. Số phải nộp về Ngân sách Nhà nước chính thức sẽ được xác định sau khi được Cơ quan đại diện chủ sở hữu chấp thuận.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.285.764	3.010.802
Lãi nước chủ nhà từ VSP và các PSC	1.429.654	943.514
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.019.498	1.034.423
Thuế tiêu thụ đặc biệt	670.006	608.124
Thuế tài nguyên	615.702	546.974
Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước	141.269	7.431.225
Thuế bảo vệ môi trường	25.653	108
Nguồn kết dư Quỹ tìm kiếm thăm dò phải nộp Ngân sách Nhà nước	-	1.053.979
Các loại thuế khác	1.001.819	643.252
	8.189.365	15.272.401

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	529.931	331.247
Lãi nước chủ nhà từ VSP và các PSC	123.369	230.977
Các loại thuế khác	409.159	445.636
	1.062.459	1.007.860

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
a) Ngắn hạn		
Phần sở hữu trong khoản lỗ sau thuế tại công ty liên kết	14.129.156	8.636.770
Chi phí phải trả các hợp đồng dầu khí (i)	6.559.477	6.621.676
Chi phí lãi huy động tín dụng tại PVcomBank	3.582.267	1.492.176
Trích trước giá trị nghiệm thu dự kiến các tài sản Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 và Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	2.741.890	3.387.572
Chi phí lãi vay	2.205.607	1.822.601
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và xây lắp	1.882.717	1.333.845
Chi phí mua hàng trích trước	643.738	253.999
Trích trước chi phí mua, xử lý khí và vận chuyển khí	618.456	982.702
Phải trả về đầu tư xây dựng cơ bản	370.378	378.096
Chi phí phải trả thuế thu nhập dầu khí lô PM3-CAA	247.605	185.628
Chiết khấu thương mại	202.992	138.853
Trích trước chi phí hoạt động các giàn khoan	185.172	166.211
Chi phí phải trả khác	1.119.377	924.961
	34.488.832	26.325.090
b) Dài hạn		
Chi phí lãi huy động tín dụng tại PVcomBank	864.861	539.640
Chi phí lãi vay	28.433	228.114
Chi phí phải trả khác	71.334	71.389
	964.628	839.143

- (i) Phản ánh các khoản chi phí phải trả liên quan đến hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí của nhà điều hành của các lô dầu khí mà Tập đoàn tham gia góp vốn thực hiện.

PVEP đã trích trước chi phí liên quan đến các nghĩa vụ/trách nhiệm chưa hoàn thành khi dừng tham gia Hợp đồng thăm dò khai thác dầu khí Lô SK 305 - Malaysia. Chi phí phải trả này có thể thay đổi khi có quyết định của các cấp có thẩm quyền và các bên có liên quan (Thuyết minh số 37).

23. PHẢI TRẢ KHÁC

		Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
a) Ngắn hạn			
Chênh lệch giữa các khoản thu - chi và chi phí sản xuất các Lô Dầu khí chờ chuyển giao:	(i)	6.854.921	5.565.402
- Lô 01&02		5.333.959	4.597.039
- Lô 01/97&02/97		1.520.962	968.363
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất khẩu ủy thác		4.603.132	4.064.253
Vốn phải ứng trong các hợp đồng dầu khí		3.556.091	3.432.813
Phải trả về các công trình xây dựng cơ bản		1.565.175	1.565.175
Tiền bảo lãnh nhận từ JSC Unicredit bank	(ii)	1.539.124	1.816.562
Phải trả khác tại PVcomBank		907.805	1.766.816
Nhận bàn giao từ SBIC	(iii)	840.015	840.015
Phải trả về đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5		517.679	430.147
Phải trả liên quan đến tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	(iv)	367.258	367.258
Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp Ngân sách Nhà nước	(v)	347.747	423.972
Phải trả về điều hành các lô dầu khí		307.288	325.609
Tạm ứng bồi thường và chuyển quyền khiếu nại từ Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam		279.977	279.977
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		201.850	166.022
Phải trả lãi vay cho các ngân hàng		166.523	1.318.193
Giữ lại tiền thanh toán YMC-Transtech về khoản thuế nhà thầu đã nộp		137.461	133.414
Phải trả ngắn hạn khác		2.535.002	2.216.049
		24.727.048	24.711.677
b) Dài hạn			
Phải trả về Quỹ đảm bảo nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí	(vi)	77.416.050	68.818.284
Phải trả dài hạn khác		1.361.033	828.034
		78.777.083	69.646.318
Trong đó:			
Phải trả khác các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)		2.469.280	2.529.810

- (i) Trong thời gian chờ chuyển giao các Lô 01&02 và Lô 01/97&02/97 cho đơn vị tiếp nhận, toàn bộ các khoản thu và chi liên quan đến hoạt động dầu khí tại các Lô dầu khí này sau khi bù trừ với chi phí sản xuất trong giai đoạn chờ chuyển giao đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 được phản ánh trên khoản mục Phải trả ngắn hạn khác.
- (ii) Phản ánh khoản tiền nhận từ JSC Unicredit Bank theo Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số 07/OGR/5150062 ngày 16 tháng 01 năm 2015, bảo lãnh cho Hợp đồng EPC số 9488/HĐ-DKVN giữa Công ty Power Machines và PVN.
- (iii) Phản ánh khoản phải trả liên quan đến các dự án tiếp nhận từ SBIC theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ năm 2010 về việc tái cơ cấu SBIC và Công văn của Bộ Tài chính năm 2010 về việc hướng dẫn các vấn đề về tài chính khi thực hiện điều chuyển, bàn giao các doanh nghiệp và dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam.
- (iv) Chủ yếu bao gồm khoản bảo lãnh thực hiện Hợp đồng EPC của Công ty TNHH Hyundai Engineering (“HEC”) theo Thư bảo lãnh số GO131678474 ngày 19 tháng 5 năm 2014 đã hết hạn ngày 20 tháng 11 năm 2020 với số tiền 224.505 triệu VND (tương đương 9.695.749 USD) được VNPoly rút vào ngày 11 tháng 11 năm 2015 và ghi nhận vào khoản mục Phải trả ngắn hạn khác do HEC đề nghị mở bảo lãnh mới thay thế. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, VNPoly chưa thực hiện điều chỉnh theo phán quyết cuối cùng của Hội đồng trọng tài quốc tế ICC tại Singapore năm 2018 liên quan đến vấn đề này do quyết toán vốn đầu tư thực hiện “Dự án Nhà máy sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ” chưa được phê duyệt hoàn thành.
- (v) Phản ánh khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước về chênh lệch giá khí thị trường và giá khí trong bao tiêu đối với lượng khí bể Nam Côn Sơn do Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas, công ty con của PVN) bán cho các nhà máy điện căn cứ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ năm 2020.
- (vi) Phản ánh số dư tiền đóng góp vào Quỹ đảm bảo nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí của các nhà thầu dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo quy định tại Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ nhằm bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí. PVN đã ủy thác việc quản lý Quỹ thu dọn mỏ tại 05 (năm) ngân hàng thương mại bao gồm Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	181.175.485	192.313.554
Vay ngắn hạn	(i) 146.291.187	181.242.350
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	34.884.298	11.071.204
Giấy tờ có giá	159.710	649.500
Giấy tờ có giá ngắn hạn	159.710	400.000
Giấy tờ có giá dài hạn đến hạn trả	-	249.500
	<u>181.335.195</u>	<u>192.963.054</u>

- (i) Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức và hợp đồng tín dụng từ các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng.

b) Dài hạn

		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
		Triệu VND	Triệu VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	(ii)	96.753.638	63.437.536
Đồng Việt Nam		61.412.912	22.756.427
Đô la Mỹ		35.340.726	40.681.109
Giấy tờ có giá		19.262.671	16.274.234
Đồng Việt Nam		19.262.669	16.274.232
Đô la Mỹ		2	2
		<u>116.016.309</u>	<u>79.711.770</u>

(ii) Các khoản vay và nợ thuê tài chính này được Tập đoàn vay từ các ngân hàng và các tổ chức tín dụng dưới hình thức tín chấp, hoặc được Bộ Tài chính nước Cộng hòa XHCN Việt Nam bảo lãnh, hoặc được bảo đảm bằng tài sản của Tập đoàn.

Tỷ lệ lãi suất hàng năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Đô la Mỹ	0,00% - 9,50%	0,00% - 9,50%
Đồng Việt Nam	2,40% - 15,00%	0,00% - 15,00%

Các khoản vay và nợ thuê tài chính và giấy tờ có giá dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Trong vòng một năm	34.884.298	11.320.704
Trong năm thứ hai	29.655.757	20.533.401
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	20.749.868	15.852.458
Sau năm năm	30.726.386	32.005.207
	<u>116.016.309</u>	<u>79.711.770</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	(34.884.298)	(11.320.704)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>81.132.011</u>	<u>68.391.066</u>

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	1.282.691	992.808
Dự phòng bảo hành công trình, sản phẩm	10.912	6.256
Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường (i)	-	66.120
Khác	37.629	283.680
	1.331.232	1.348.864
b) Dài hạn		
Dự phòng chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	3.468.739	2.924.024
Chi phí thu dọn công trình khí	2.757.274	2.546.854
Dự phòng bảo hành công trình, sản phẩm	622.009	435.165
Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường (i)	-	1.041.628
	6.848.022	6.947.671

- (i) Ngày 07 tháng 02 năm 2023, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 08/2023/TT-BTC (“Thông tư 08”) bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường. Theo đó, số dư Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường đã trích lập nhưng chưa sử dụng hết kể từ thời điểm Thông tư 08 có hiệu lực thi hành (ngày 24 tháng 3 năm 2023) được hạch toán vào thu nhập khác của năm tài chính 2023.

26. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nhận chuyển nhượng chi phí được thu hồi từ các nhà thầu dầu khí (i)	698.881	698.881
Các khoản khác	504.353	544.270
	1.203.234	1.243.151

- (i) Phản ánh khoản chênh lệch giữa giá trị chi phí có khả năng thu hồi của PVEP được tính vào dự án và phần vốn góp thực tế cho dự án đó. Khoản doanh thu chưa thực hiện này được ghi nhận vào doanh thu thực hiện của dự án khi PVEP thu hồi được khoản chênh lệch này từ dự án.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	281.500.000	16.036.381	(354.809)	(4.196.616)	125.900.309	7.401	926.147	19.069.798	606.608	46.614.991	486.110.210
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	48.970.177	-	7.471.123	56.441.300
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	118.346	118.346
Công ty con trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	714.633	-	-	-	-	-	(714.633)	-	-	-
Phân phối các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	11.061.069	-	2.690	(11.063.759)	-	-	-
Trích các quỹ không thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	(1.277.965)	-	(508.349)	(1.786.314)
Tiền đảo tạo thu từ các nhà thầu đầu khi	-	-	-	-	-	-	162.800	-	-	-	162.800
Chỉ tiêu theo quy định	-	-	-	-	(1.878.810)	-	(13.239)	-	-	-	(1.892.049)
Lãi tiền đầu VSP phải nộp Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	(5.466.871)	-	-	(5.466.871)
Lợi nhuận nộp về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	(8.328.721)	-	-	(8.328.721)
Phân phối lợi nhuận cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.090.679)	(2.090.679)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	891.502	176.382	-	-	-	507	-	151.107	1.043.116
Thay đổi do không còn quyền kiểm soát, thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bù trừ số tiền để nghị Nhà nước xử lý tài chính khác	-	44.726	-	29.520	8.731	2	(398)	150.794	(4.289)	28.439	257.525
Số dư cuối năm	281.500.000	16.795.740	(354.809)	(3.099.212)	135.091.299	7.403	1.078.000	38.966.886	602.319	51.784.978	522.372.604

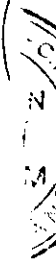
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển (i)		Quỹ hỗ trợ sáp xếp và phát triển doanh nghiệp		Quỹ khác thuộc chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	281.500.000	16.795.740	(354.809)	(3.099.212)	135.091.299	7.403	1.078.000	38.966.886	602.319	51.784.978	522.372.604									
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	36.401.937	-	-	3.876.512	40.278.449								
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	141.745	141.745								
Công ty con trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	69.188	-	-	-	-	-	(69.188)	-	-	-	-								
Phân loại lại	-	82.034	-	-	(76.013)	-	(6.021)	-	-	-	-	-								
Phân phối các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	17.083.212	-	1.084	(17.084.296)	-	-	-	-								
Trích các quỹ không thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	(1.644.806)	-	-	(568.573)	(2.213.379)								
Tiền đào tạo thu từ các nhà thầu đầu khi	-	-	-	-	-	-	165.441	-	-	-	165.441									
Chi tiêu theo quy định	-	-	-	-	(105.821)	-	(22.813)	-	-	-	(128.634)									
Điều chỉnh lãi nước chủ nhà để lại	-	-	-	-	(490.601)	-	-	-	-	-	(490.601)									
Lãi tiền đầu VSP phải nộp Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	(4.738.710)	-	-	(4.738.710)									
Lợi nhuận nộp về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	(10.791.798)	-	-	(10.791.798)									
Phân phối lợi nhuận cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.995.655)	(2.995.655)									
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(816.326)	-	-	-	-	945	-	-	200.449	(614.932)								
Quyết toán nguồn kinh phí thực hiện dự án (i)	-	-	-	-	(9.327.290)	-	-	-	-	-	-	(9.327.290)								
Khác	-	(54)	-	(17)	1.956	3	(1.076)	188.609	-	81.125	270.546									
Số dư cuối năm	281.500.000	16.946.908	(354.809)	(3.915.555)	142.176.742	7.406	1.214.615	41.229.579	602.319	52.520.581	531.927.786									

(i) Quỹ đầu tư phát triển bao gồm nguồn kết dư Quỹ tìm kiếm thăm dò được kết chuyển theo Nghị định 36/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021. Trong năm, PVN đã thực hiện ghi giảm Quỹ đầu tư phát triển (nguồn kết dư Quỹ tìm kiếm thăm dò) với số tiền là 9.327.290 triệu VND căn cứ theo quyết toán nguồn kinh phí thực hiện dự án đầu tư tìm kiếm thăm dò dầu khí.



28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
Xăng Ron 95	Lít	2.716.690	36.117.785
Xăng Ron 92	Lít	22.769.414	28.712.031
Xăng E5	Lít	2.173.841	3.743.861
Dầu DO 0,05%	Lít	70.308.109	63.922.497
Dầu FO	Kg	534.749	9.432.718
Jet A1	Kg	-	10.312.105
Xăng E100	Lít	595	320.053
Condensate	Lít	-	5.299.429
Naphtha	Lít	1.795.533	6.527.331
DO đáy	Lít	-	554.302
Dung môi	Lít	173.003	118.352
Thép chính	Tấn	48.719	-
2. Hàng hóa nhận gửi kho từ khách hàng	Tấn	8.542	-
3. Nợ khó đòi đã xử lý	Triệu VND	1.646.531	1.332.360
4. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	521.249.408	1.594.101.731
Dinar Algeria	DZD	74.942.098	79.977.241
Euro	EUR	5.340.321	11.025.997
Yên Nhật	JPY	250.620.309	213.170.839
Đô la Singapore	SGD	207.737	570.643
Bảng Anh	GBP	273.649	256.792
Kyat Myanmar	MMK	-	1.342.675
Ringgit Malaysia	MYR	6.173.759	410.022
Kíp Lào	LAK	173.065.601.836	16.989.485.187
Bạt Thái	THB	42.368.286	32.695.870
Rúp Nga	RUB	5.995.006.161	5.995.006.870
Đô la Brunei	BND	1.739	60.418
Rupiah Indonesia	IDR	9.823.703.365	-
Đô la Canada	CAD	1.963	-
Đô la Úc	AUD	58.131	-
Đô la Hồng Kông	HKD	130.498	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Năm nay	Tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí	Chế biến dầu khí	Công nghiệp khí	Công nghiệp điện	Dịch vụ đầu khí chất lượng cao	Thương mại và phân phối (i)	Dịch vụ tài chính	Khác	Tổng cộng		
									Triệu VND	Triệu VND	Loại trừ nội bộ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.979.998	168.678.489	71.424.627	45.219.141	20.869.843	267.098.593	17.447.803	19.186.506	653.905.000	(136.390.276)	517.514.724
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	459.573	60.230	-	-	10.788	-	73.210	603.801	-	603.801
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.979.998	168.218.916	71.364.397	45.219.141	20.869.843	267.087.805	17.447.803	19.113.296	653.301.199	(136.390.276)	516.910.923
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24.625.376	154.956.844	51.968.213	46.237.462	19.208.793	261.164.817	17.363.968	15.003.811	590.529.284	(132.839.615)	457.689.669
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.354.622	13.262.072	19.396.184	(1.018.321)	1.661.050	5.922.988	83.835	4.109.485	62.771.915	(3.550.661)	59.221.254
Năm trước											
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.354.197	196.763.233	71.110.034	33.744.370	17.362.558	302.685.430	14.505.370	18.446.594	704.971.786	(145.011.727)	559.960.059
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	509.614	-	-	-	6.939	-	72.638	589.191	-	589.191
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.354.197	196.253.619	71.110.034	33.744.370	17.362.558	302.678.491	14.505.370	18.373.956	704.382.595	(145.011.727)	559.370.868
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23.801.331	167.103.946	50.973.855	32.426.096	16.496.298	295.382.392	11.130.022	14.585.425	611.899.365	(145.484.691)	466.414.674
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.552.866	29.149.673	20.136.179	1.318.274	866.260	7.296.099	3.375.348	3.788.531	92.483.230	472.964	92.956.194

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 3, PVN đã điều chỉnh giảm giá vốn hoạt động thương mại và phân phối với số tiền 4.705.794 triệu VND tương ứng với số tiền đề nghị Nhà nước xử lý tài chính cho PVN khi thanh toán khoản tiền bù giá trong bao tiêu sản phẩm của Dự án Liên hợp Lạc hóa dầu Nghi Sơn phát sinh trong năm 2023.

Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu thực hiện tại Việt Nam. Vì vậy PVN không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.970.879	9.059.090
Lãi tiền đầu tư VSP	4.738.710	5.466.871
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.223.819	1.848.856
Lãi từ đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu	4.572.521	1.447.422
Lãi kinh doanh ngoại hối	853.371	549.702
Cổ tức và lợi nhuận được chia	96.694	84.414
Doanh thu hoạt động tài chính khác	446.293	508.158
	26.902.287	18.964.513

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí lãi vay	4.150.990	2.996.818
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.271.620	2.501.212
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	891.008	534.509
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	814.968	854.860
Chi phí tài chính khác	1.044.580	920.897
	9.173.166	7.808.296

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	1.891.029	1.515.517
Chi phí nhân viên bán hàng	1.479.922	1.241.887
Chi phí quảng cáo	1.011.647	1.085.000
Chi phí khấu hao	463.334	485.546
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.274.088	2.305.513
	7.120.020	6.633.463
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	5.701.178	4.891.292
Dự phòng phải thu khó đòi	1.900.122	2.183.466
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.726.419	1.807.702
Chi phí hoạt động quản lý công vụ	903.891	830.881
Chi phí khấu hao	337.111	398.371
Trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	207.257	318.817
Chi an sinh xã hội	124.459	108.366
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.710.942	3.432.689
	14.611.379	13.971.584

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu tiền bồi hoàn Hợp đồng thuê FPSO Lam Sơn	1.439.186	-
Thu nhập từ lãi vay được miễn giảm (i)	1.425.482	-
Hoàn nhập quỹ Dự phòng rủi ro và bồi thường thiệt hại về môi trường	1.149.608	-
Lợi nhuận sau thuế tại PVNDB giai đoạn 2018 -2021	715.109	-
Chênh lệch giữa giá trị quyết toán và giá trị ghi sổ của tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà	490.601	-
Hoàn nhập chi phí pháp lý với nhà thầu Power Machines	429.718	-
Tiền thu từ bồi thường nhận được	309.194	126.729
Thanh lý, nhượng bán tài sản	195.784	393.008
Hoàn nhập các khoản dự phòng bảo hành công trình, sự cố	120.124	143.662
Thu nhập khác	349.140	661.133
	6.623.946	1.324.532

- (i) Theo Công văn số 10006/BIDV-KHDN ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, các Ngân hàng đồng tài trợ khoản vay cho dự án Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Tổng hợp Polyester Đình Vũ của VNPoly đã thực hiện miễn toàn bộ dự nợ lãi, phí, lãi phạt đã phát sinh nhưng chưa trả tính đến hết ngày 28 tháng 12 năm 2023. Trong đó, phần lãi, phí, lãi phạt phát sinh trước năm 2023 là 59.246.982,84 USD, tương đương 1.425.482 triệu VND. Tuy nhiên, trong trường hợp PVN không thực hiện hoặc thực hiện không đúng bất kỳ lộ trình trả nợ thay theo lịch trả nợ tại Thỏa thuận thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh ngày 28 tháng 12 năm 2023, các Ngân hàng đồng tài trợ sẽ khôi phục lại toàn bộ dư nợ lãi, phí, lãi phạt của khoản vay đã được miễn.

34. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Khoản phải trả tiền bồi hoàn Hợp đồng cho thuê FPSO Lam Sơn	1.459.473	-
Điều chỉnh số tiền đề nghị Nhà nước xử lý cho PVN khoản tiền bù giá trong bao tiêu	1.268.202	-
Chi phí trong giai đoạn Nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ tạm dừng hoạt động	370.242	362.758
Phí nghiên cứu Lô PM3	313.449	-
Chi phí khác	398.213	492.214
	3.809.579	854.972

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thuế từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí	9.122.666	11.607.773
Thuế từ hoạt động kinh doanh khác	6.843.701	7.063.987
	15.966.367	18.671.760

36. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Trong vòng 1 năm	1.649.917	722.514
Từ 2 năm đến 5 năm	3.151.921	1.053.728
Sau 5 năm	2.937.106	2.037.808
	7.738.944	3.814.050

Cam kết mua hàng

(i) Cam kết bao tiêu sản phẩm nhiên liệu

Ngày 15 tháng 01 năm 2013, PVN và NSRP đã ký Hợp đồng bao tiêu sản phẩm nhiên liệu. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và hết hiệu lực sau 15 năm kể từ ngày vận hành thương mại của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn (từ 24:00 ngày 14 tháng 11 năm 2018).

Kể từ ngày vận hành thương mại, trừ khi có thỏa thuận khác, NSRP cam kết cung cấp cho PVN trong mỗi năm hợp đồng sản lượng sản phẩm không vượt quá mức tối đa ("sản lượng tối đa") của các sản phẩm lọc dầu như dưới đây trừ đi khối lượng được NSRP giữ lại cho những bên bao tiêu sản phẩm do NSRP chỉ định (nếu có) trong năm hợp đồng đó:

<u>Sản phẩm lọc dầu</u>	<u>Sản lượng tối đa (tấn)</u>
Xăng	2.500.000
Phần chưng cất trung bình (jet A1, dầu hỏa, dầu diesel)	4.500.000
LPG	40.000

Không muộn hơn 03 (ba) tháng trước mỗi năm hợp đồng, NSRP sẽ thông báo sản lượng thực tế mà PVN có nghĩa vụ bao tiêu cho năm hợp đồng đó ("sản lượng hàng năm") đảm bảo sản lượng hàng năm của xăng và phần chưng cất trung bình không thấp hơn 80% và không cao hơn 110% sản lượng tối đa nêu trên.

(ii) Cam kết bao tiêu khí

PVN và PVGas cam kết mua khí từ các chủ lô như sau:

<u>Cam kết mua khí với</u>	<u>Sản lượng khí cam kết tối thiểu (tỷ m3/năm)</u>	<u>Thời gian cam kết</u>
Chủ Lô 11.2	1,216	Đến hết giai đoạn bình ổn
Chủ Lô 05.2 và 05.3	1,368	Đến hết giai đoạn bình ổn
Chủ Lô 102 và 106	0,204	Đến hết giai đoạn bình ổn
Chủ Lô 05-1b và 05-1c	1,508	Đến hết giai đoạn bình ổn
Chủ Lô PM3-CAA UGSA	0,811	Năm 2024
Chủ Lô PM3-CAA UGSA	0,744	Năm 2025

Cam kết bán hàng

PVGas cam kết bán khí cho các hộ tiêu thụ bên ngoài ngoài Tập đoàn như sau:

Cam kết bán khí Nam Côn Sơn cho	Sản lượng khí cam kết tối thiểu (tỷ m3/năm)	Thời gian cam kết
Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power	0,85	Đến tháng 03 năm 2024
Công ty TNHH Năng lượng Mekong	0,85	Đến tháng 01 năm 2025

Cam kết đầu tư

Nhu cầu vốn đầu tư toàn Tập đoàn trong năm 2024 là khoảng 49.975 tỷ VND, trong đó vốn của Tập đoàn là khoảng 31.847 tỷ VND và vốn vay là khoảng 18.128 tỷ VND. Cam kết góp vốn vào các Hợp đồng dầu khí cụ thể như sau:

(i) PVN

PVN có một số khoản cam kết góp vốn vào các Hợp đồng dầu khí trong năm 2024 với tổng giá trị khoảng 11.090 tỷ VND, bao gồm 3.994,9 tỷ VND là các khoản cam kết góp vốn chi đầu tư tại các Lô dầu khí.

(ii) PVEP

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, PVEP đã cam kết đầu tư vào các dự án tìm kiếm thăm dò dầu khí sau:

Dự án	Loại hợp đồng	Ngày ký	Nơi thăm dò dầu khí	Đối tác	Nhà điều hành	Tỷ lệ góp vốn của PVEP
Lô 112 - 113	PSC	11/09/2000	Việt Nam	Gazprom	VietgazProm JOC	50%
Lô 129-132	PSC	27/10/2008	Việt Nam	Gazprom	VietgazProm JOC	50%
Lô 15-2/17	PSC	08/11/2019	Việt Nam	Murphy SK Innovation	Murphy	35%

Các dự án trên được PVEP ký hợp đồng với các đối tác với nội dung thăm dò dầu khí trong thời hạn từ 20 đến 30 năm.

Theo các Hợp đồng dầu khí đã ký kết, PVEP cam kết thực hiện các công việc thăm dò tối thiểu như khoan giếng, thu nổ địa chấn và các công việc khác.

Theo Hợp đồng thành lập và quản lý Công ty Liên doanh Petromacareo S.A. và Thỏa thuận phi tham gia ký ngày 29 tháng 6 năm 2010, khoản phi tham gia phải trả lần cuối cùng là 142.000.000 USD đã được PVEP xin gia hạn đến khi hoàn thành các hoạt động thăm định và đánh giá đầy đủ trữ lượng của Lô Junin 2.

Cam kết bảo lãnh

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có các khoản công nợ tiềm tàng và nghĩa vụ cam kết với ngân hàng và các bên được bảo lãnh khác phát sinh trong quá trình kinh doanh thông thường. PVN cũng đã thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của các đơn vị thành viên với số dư gốc vay phải trả tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 là 230,18 triệu USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 235,05 triệu USD), trong đó bao gồm khoản vay dài hạn của VNPoly tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số dư gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 216,45 triệu USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 221,32 triệu USD). Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVN đã chuyển tiền để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho VNPoly với số tiền 4,87 triệu USD.

- (ii) Ngày 04 tháng 6 năm 2013, PVN và các Bên Góp vốn đầu tư vào NSRP (Bên Góp vốn), NSRP (Bên đi vay) và Ngân hàng Mizuho Corporate (Đại lý tín dụng đại diện cho Bên cho vay) đã ký Thỏa thuận Bảo lãnh hoàn thành Dự án. Theo đó, trong trường hợp NSRP không thực hiện thanh toán các khoản vay đến hạn trả cho Bên cho vay thì Bên Góp vốn sẽ có trách nhiệm trả nợ thay Bên đi vay bao gồm các khoản gốc vay, lãi của khoản vay tương ứng với tỷ lệ góp vốn (tỷ lệ góp vốn của PVN tại NSRP là 25,1%). Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, PVN đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với số tiền là 165,5 triệu USD tương đương 3.986.279 triệu VND và số dư gốc vay được bảo lãnh theo Thỏa thuận trên là 2.679,94 triệu USD.
- (iii) Căn cứ vào Hợp đồng cấp bảo lãnh số 2644/HĐCBL-DKVN ngày 28 tháng 4 năm 2017, PVN bảo lãnh cho Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("PTSC" - Công ty con của PVN) thực hiện Hợp đồng dịch vụ hàng hải với NSRP theo Hợp đồng số 037/2016/NSRP-OPE-PTSC ngày 07 tháng 10 năm 2016 giữa PTSC và NSRP.
- (iv) PVN đã phát hành 02 thư bảo lãnh cho PVEP để thực hiện Dự án Lô Danan Iran. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVN chưa phát sinh các khoản bảo lãnh cho PVEP bao gồm cả bảo lãnh thực hiện hợp đồng và cam kết bảo lãnh vay/thanh toán.

37. TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

- (i) Ngày 21 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg quy định về việc thu dọn các công trình cố định, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí. Theo đó, trong thời hạn 01 năm kể từ thời điểm khai thác dòng dầu, khí đầu tiên, tổ chức, cá nhân phải lập quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí trên cơ sở kế hoạch thu dọn công trình dầu khí đã được Bộ Công thương phê duyệt. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, một số lô dầu khí đã được PVEP trích lập dự phòng theo các quy định trong hợp đồng dầu khí. Với các lô dầu khí không có quy định rõ ràng trong hợp đồng dầu khí, PVEP đang nghiên cứu và đánh giá chi phí thu dọn cần thiết cho các công trình cố định, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí của các lô dầu khí còn lại để có cơ sở lập dự phòng chi phí thu dọn mô đầy đủ.
- (ii) PVEP đã trích trước chi phí liên quan đến các nghĩa vụ/trách nhiệm chưa hoàn thành khi dừng tham gia Hợp đồng thăm dò khai thác dầu khí Lô SK 305 - Malaysia (Thuyết minh số 22). Chi phí phải trả này có thể thay đổi khi có quyết định của các cấp có thẩm quyền và các bên có liên quan.
- (iii) PVEP đã phân bổ 90% chi phí thăm dò, chi phí phát triển dầu khí của các dự án M2 Myanmar, là dự án không hiệu quả mà đã có chủ trương kết thúc, dừng, chuyển nhượng vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của PVEP. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVEP đang thực hiện các thủ tục để kết thúc dự án nêu trên.
- (iv) Ngày 10 tháng 02 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2020, Công ty Dầu Quốc gia Iran (NIOC) đã gửi các thông báo đề nghị PVEP thực hiện nghĩa vụ còn lại đối với chi phí thăm dò với giá trị tối thiểu khoảng 55,2 triệu USD của Hợp đồng Dịch vụ Thăm dò Phát triển Lô Danan được ký ngày 12 tháng 3 năm 2008 và hiệu lực ngày 01 tháng 8 năm 2008. PVEP đã gửi Công văn phúc đáp tới NIOC đề xuất trao đổi cụ thể về kế hoạch trong các năm tới của dự án. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVEP đang thực hiện các thủ tục để kết thúc dự án Lô Danan.
- (v) Từ năm 2019, Công ty Power Machines đã khởi kiện PVN đến Trung tâm trọng tài Quốc tế Singapore về những tranh chấp giữa hai bên liên quan đến hợp đồng xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 do PVN làm chủ đầu tư. Phán quyết về tranh chấp này đã được Trung tâm trọng tài Quốc tế Singapore ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2023 và vẫn trong thời hạn mà

PVN có quyền được kháng nghị lại phán quyết trên. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVN đang trong quá trình xem xét hồ sơ để xử lý và tiếp tục làm việc với các bên liên quan để giải quyết vấn đề này.

- (vi) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, PetroCons đang làm việc với các công ty liên kết của PetroCons và các tổ chức tín dụng liên quan để giải tỏa các nghĩa vụ bảo lãnh về việc thanh toán nghĩa vụ trả lãi, lãi phạt và các nghĩa vụ tài chính khác phát sinh (nếu có) liên quan đến một số khoản vay đã quá hạn của các công ty liên kết này.

38. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra Chính phủ ban hành Thông báo về kết luận thanh tra việc đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ. Theo đó, Thanh tra Chính phủ đã kết luận về một số vi phạm trong Dự án Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ do VNPoly làm chủ đầu tư và liên danh PetroCons (tên viết tắt trước đây là PVC)/Alta Laval/Delta-T làm tổng thầu. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, VNPoly đang tiếp tục làm việc với các nhà thầu và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để giải quyết các kết luận và kiến nghị của Thanh tra Chính phủ.

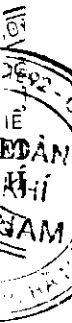
39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty cùng chủ sở hữu
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty cùng chủ sở hữu
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty cùng chủ sở hữu
Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy	Công ty cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	Công ty cùng chủ sở hữu
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần PVI	Công ty liên kết
Các bên liên doanh của PTSC	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Liên doanh Rusvietpetro	Công ty liên doanh
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Công ty liên doanh



Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan có cùng chủ sở hữu là Nhà nước và các công ty liên doanh, liên kết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	97.817.281	128.366.202
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	61.944.637	50.732.470
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	6.997.360	4.851.798
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	5.639.586	5.624.874
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	3.528.404	4.445.950
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu	1.918.572	2.115.359
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	969.972	754.830
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	883.054	1.105.045
Các bên liên doanh của PTSC	607.452	570.615
	<u>180.306.318</u>	<u>198.567.143</u>
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	133.889.596	158.965.323
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	47.489.457	55.142.618
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	6.889.261	4.893.757
Công ty Cổ phần PVI	1.054.883	781.145
Các bên liên doanh của PTSC	821.641	631.265
	<u>190.144.838</u>	<u>220.414.108</u>
Lãi cho vay		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	1.851.793	1.084.769
	<u>1.851.793</u>	<u>1.084.769</u>
Lãi thanh toán sớm		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	307.297	286.557
	<u>307.297</u>	<u>286.557</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã trả trong năm		
Công ty TNHH Liên doanh Rusvietpetro	-	2.146.175
Các bên liên doanh của PTSC	757.473	689.933
Công ty Cổ phần PVI	245.936	270.530
	<u>1.003.409</u>	<u>3.106.638</u>
Lãi tiền dầu		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	4.738.710	5.466.871
	<u>4.738.710</u>	<u>5.466.871</u>

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	23.840.666	12.568.920
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	12.568.742	9.949.898
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	1.964.208	1.477.674
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	773.033	760.644
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	593.248	603.254
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	460.013	279.135
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	116.719	200.804
	40.316.629	25.840.329
Phải thu về cho vay dài hạn		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	11.105.338	10.796.344
	11.105.338	10.796.344
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	11.803.509	7.328.961
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.103.294	4.994.955
Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy	720.297	720.297
Công ty TNHH Liên doanh Rusvietpetro	429.559	506.574
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	322.200	322.200
	16.378.859	13.872.987
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	7.710.417	6.478.623
Các bên liên doanh của PTSC	203.152	1.538.990
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	548.343	233.778
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	458.761	371.741
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	130.418	60.727
	9.051.091	8.683.859
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	1.015.266	1.015.090
	1.015.266	1.015.090
Phải trả ngắn hạn khác		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.745.687	1.819.686
Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy	443.616	430.147
Công ty Cổ phần PVI	279.977	279.977
	2.469.280	2.529.810

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(i) Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh trong năm bao gồm tiền quỹ thu dọn mỏ giữ hộ các nhà thầu dầu khí với số tiền là 6.487.814 triệu VND (năm 2022: 4.149.161 triệu VND).

(ii) Theo quy định của các hợp đồng dầu khí, PVN và PVEP đã nộp hộ khoản thuế thu nhập doanh nghiệp cho một số nhà thầu và Nước chủ nhà trong các hợp đồng dầu khí (Thuyết minh số 21). Vì vậy, khoản mục "Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp" không bao gồm khoản thuế thu nhập doanh nghiệp PVN và PVEP đã kê khai và nộp hộ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 với số tiền khoảng 4.143.502 triệu VND (năm 2022: khoảng 5.948.767 triệu VND), do đó, một khoản tiền tương ứng được điều chỉnh vào khoản mục "Tăng/(giảm) các khoản phải trả".

(iii) Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa được thanh toán tính đến thời điểm cuối năm, chủ yếu phát sinh tại một số đơn vị thành viên của Tập đoàn như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Thay đổi</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
PVN	5.647.234	4.637.116	1.010.118
PVGas	366.695	440.698	(74.003)

Vì vậy, một khoản tiền tương ứng với biến động nói trên đã được điều chỉnh vào khoản mục "Tăng/(giảm) các khoản phải trả".

(iv) Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 2.369.368 triệu VND (năm 2022: 3.140.794 triệu VND) là số tiền lãi của các khoản vay phát sinh trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh vào khoản mục "Tăng/(giảm) các khoản phải trả".

Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng kiêm
Trưởng ban Tài chính Kế toán

Người lập biểu



Dương Mạnh Sơn

Đặng Minh Phong

Nguyễn Ngọc Kiều Dung

Ngày 09 tháng 4 năm 2024